

SỐ 1776

DUY-MA KINH NGHĨA KÝ

LỜI TỰA KHẮC BẢN

Tôi từng thấy trong Thống Giáo Tạng Tổng Lục của một vị Thiên Tăng ghi rằng: “Duy-ma Kinh Nghĩa Ký bốn quyển, ngài Tuệ Viễn soạn”. Nhân cho rằng Tổ ta là Đại sư Trí Giả soạn lời sơ của Quán kinh, phần nhiều tham khảo theo ngài Tịnh Ảnh, cho nên đối với kinh Duy-ma nghĩ rằng cũng như thế. Một hôm, Nhất Thư giả mang đến một pho Nghĩa ký, tôi rất vui mừng liền xem đọc, tuy chẳng như bốn ý nhưng sự giải thích rất tỉ mỉ, đến như trình bày một nghĩa nào, thì trước tiên nêu lên sau đó mới giải thích, thật chẳng đánh mất thể của bản văn chánh, ngài Gia Tường ở Quan trung cũng chẳng thể phản đối.

Đức Tổ sư của ta khi giải thích nghĩa thì lý sự đều đầy đủ, nhưng lại dùng lý quán làm chủ, sự giải thì sơ lược; vì thế trước nên đọc bộ Nghĩa ký này rồi sau dung hợp với nghĩa của ngài Trí Giả thì mới có thể được. Nhưng bản này có nhiều chỗ bị sai sót, người đời sau nếu ai được bản hoàn hảo chính xác thì xin đính chính cho.

Sa-môn Khả thấu ở Bảo châu, núi Tỹ duệ kính cẩn soạn lời tựa vào ngày mồng một tháng mười, mùa Đông năm Nhâm Thìn, niên hiệu Chánh Đức.

DUY-MA KINH NGHĨA KÝ

Sa-môn Tuệ Viễn soạn.

QUYỂN 1 (Phần 1)

Thánh giáo tuy rất nhiều nhưng trọng yếu chỉ trong hai loại. Hai loại là gì? Đó là Thanh văn tạng và Bồ-tát tạng. Pháp dạy Thanh văn gọi là Thanh văn tạng, pháp dạy Bồ-tát thì gọi là Bồ-tát tạng. Những hàng căn cơ được giáo hóa trong Thanh văn tạng lại gồm hai loại là Thanh văn Thanh văn và Duyên giác Thanh văn.

Thanh văn Thanh văn nghĩa là những người xưa nay chuyên cầu đạo Thanh văn, thường thích quán xét pháp bốn Chân đế thành tánh Thanh văn, đến thân sau cùng gặp được Phật, vì ham muốn pháp Tiểu thừa cho nên Như Lai nói bốn Chân đế mà họ được ngộ đạo. Vốn là tánh Thanh văn nay lại nghe âm thanh mà được ngộ đạo cho nên gọi là Thanh văn Thanh văn. Kinh nói rằng: “Vì người cầu đạo Thanh văn mà thuyết bốn Chân đế”, cho nên căn cứ theo đó mà luận.

Duyên giác Thanh văn tức là những người xưa nay cầu đạo Duyên giác, thường thích quán xét pháp mười hai nhân duyên, thành tánh Duyên giác, đến thân sau cùng gặp Phật nói pháp mười hai nhân duyên mà được ngộ đạo. Vốn là tánh Duyên giác nhưng đến thân sau cùng lại nghe âm thanh mà ngộ đạo cho nên gọi là Duyên giác Thanh văn. Kinh nói rằng: “Vì hạng người cầu Duyên giác mà nói pháp mười hai Nhân duyên”, cho nên căn cứ theo đó mà luận. Cả hai tuy khác nhưng đều mong cầu quả Tiểu thừa và cùng nương vào giáo. Vì nghĩa này cho nên cùng gọi là Thanh văn. Pháp đối hai loại này để nói gọi là Thanh văn tạng.

Hàng căn cơ được giáo hóa trong Bồ-tát tạng cũng có hai. Đó là Tiệm nhập và Đốn ngộ. Tiệm nhập tức là những người vào thời quá khứ đã tu tập pháp Đại thừa lại lui sụt trụ ở Tiểu thừa, sau cùng lại trở về Đại thừa. Vì Đại là do từ Tiểu mà vào cho nên gọi là Tiệm. Kinh nói rằng: “Trừ những người trước đã tu tập pháp Tiểu thừa, còn ngoài ra ta

đều khiến cho được vào trong pháp này”. Đây tức chỉ cho những hàng Bồ-tát Tiệm nhập.

Đốn ngộ tức là những chúng sinh từ lâu đã tu tập căn lành tương ứng với Đại thừa nay vừa thấy Phật thì liền ngộ nhập Đại thừa. Đại này chẳng từ Tiểu mà vào cho nên gọi là Đốn.

Kinh ghi rằng: “Hoặc có những chúng sinh từ nhiều kiếp đến nay thường được ta giáo hóa, hôm nay vừa thấy thân ta, vừa nghe ta thuyết pháp liền tin nhận mà ngộ nhập Như Lai tuệ”. Đây là chỉ cho hàng Đốn ngộ. Hạng Bồ-tát Tiệm nhập từ chỗ cạn dần dần bước đến chỗ sâu xa; hàng Bồ-tát Đốn ngộ thì một bước liền giải ngộ Đại thừa. Đốn, Tiệm tuy khác nhau nhưng bấy giờ việc thọ nhận pháp Đại thừa chỉ là một, cho nên giáo pháp thuyết cho hai bậc căn cơ này nghe gọi là Bồ-tát tạng. Thánh giáo tuy rất nhiều nhưng không ra ngoài hai loại vừa kể trên.

Vì thế, Bồ-tát Long Thọ nói rằng: “Sau khi Đức Phật diệt độ, ngài Ca-diếp và A-nan kết tập Tam tạng ở thành Vương xá, đó là Thanh văn tạng; Bồ-tát Văn-thù và ngài A-nan kết tập Ma-ha-diễn tại núi Thiết vi đó là Bồ-tát tạng”. Luận Địa Trì cũng ghi rằng: “Đức Phật vì hạng Thanh văn và Bồ-tát tu hành ra khỏi đường khổ mà nói Tu-đa-la, người kết tập kinh điển bèn kết tập thành hai tạng, trong đó nói về chỗ thực hành của hàng Thanh văn thì gọi là Thanh văn tạng, nói về sở hành của hàng Bồ-tát thì gọi là Bồ-tát tạng”. Luận này còn nói rằng: “Trong mười hai Bộ kinh chỉ có bộ Phương quảng là thuộc về Bồ-tát tạng, còn mười một bộ kia thì thuộc về Thanh văn tạng”. Cho nên biết Thánh giáo chẳng ra ngoài hai loại này. Hai loại này cũng gọi là Đại thừa; Tiểu thừa; Bán giáo, Mãn giáo... tên tuy có thay đổi nhưng nghĩa thì chẳng sai biệt.

Nay kinh này thuộc về Bồ-tát tạng trong hai tạng vừa nêu, là pháp luân Đốn giáo của hạng căn cơ thuần thực.

Đã biết phần hạn giáo của kinh này, tiếp đến phần giải thích tên Kinh. Nay nói Duy-ma-cật Sở Thuyết kinh, còn gọi là Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát kinh, đây là tên riêng của một bộ kinh điển. Sở dĩ các kinh đều có đề tên là vì để nêu lên pháp được trình bày: Kinh này lấy giải thoát chẳng thể nghĩ bàn làm tông cho nên mới nêu tên như thế. Nhưng các kinh lập tên có nhiều cách khác nhau: Hoặc căn cứ theo pháp để đặt tên, như kinh Niết-bàn, kinh Bát-nhã...; hoặc căn cứ theo người để đặt tên như kinh Tát-hòa-đàn, kinh Tu-đạt-noa...; hoặc căn cứ theo sự việc để đặt tên như kinh Khô Đạo Cán...; hoặc căn cứ theo thí dụ để lập tên

như kinh Đại Vân; kinh Bảo Khiếp...; hoặc người và pháp cùng nêu lên như kinh Thắng Man; hoặc sự việc và pháp đồng lập như kinh Phương Đăng Đại Tập ...; hoặc pháp và thí dụ gồm đủ như kinh Pháp Hoa, kinh Hoa Nghiêm... hoặc người và sự việc cùng ghi như kinh Xá-lợi-phất Vấn Tật... như thế chẳng phải là một loại; nay kinh này thì căn cứ theo người và pháp để lập tên.

Duy-ma Sở Thuyết là tên người, Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát là tên pháp. Pháp nhờ vào người mà được lưu thông, cho nên phải nêu lên người, pháp là điều được hiển bày cho nên cần phải nêu pháp. Nhưng việc nêu người ở đề kinh gồm có bốn trường hợp:

1. Nêu người thuyết, như kinh Thắng Man.
2. Nêu người hỏi như kinh Di-lặc Sở Vấn.
3. Nêu lên người được nói như kinh Thiểm Tử, kinh Tát-hòa-đàn...
4. Nêu lên người được giáo hóa như kinh Ngọc Da, kinh Tu-ma-đề Nữ...

Nay kinh này là nêu lên người thuyết. Về người thuyết thì cũng có năm trường hợp:

1. Đức Phật thuyết.
2. Hạng Thánh đệ tử thuyết.
3. Chư Thiên thuyết.
4. Thần tiên thuyết.
5. Biến hóa nhân thuyết.

Kinh này thuộc về Thánh đệ tử thuyết là ngài Duy-ma-cật. Nhưng kinh này có ba hội khác nhau, hội thứ nhất do Đức Phật thuyết, hội thứ hai do ngài Duy-ma-cật thuyết, hội thứ ba do Đức Phật và ngài Duy-ma cùng thuyết. Do có Đức Phật thuyết cho nên văn kinh có ghi: “Phật thuyết kinh này xong, tất cả đại chúng đều hoan hỷ”. Do có ngài Duy-ma thuyết, cho nên mới nêu lên tên của ngài. Dùng pháp Bất tư nghị giải thoát ký thác cho người, cho nên mới nêu lên tên pháp.

“Duy-ma-cật”, là âm Phạm, Hán dịch là Tịnh Danh, lại tùy theo nghĩa mà dịch là Vô Cấu Xưng. Bởi vì thể Pháp thân của người này thanh tịnh, vi diệu vượt ngoài trần cấu nhiễm ô, đức bên trong đầy đủ, thanh danh vang khắp bên ngoài, nhờ vào tên để hiển đức nên gọi là Vô cấu Xưng, cũng gọi là Tịnh Danh. Vả lại, người này bên trong hàm chứa chân đạo, có thể lập phương tiện giáo hóa vô cùng. Tuy đồng với trần tục nhưng tâm lại an tịnh mà thân hiện bệnh, đó tức là nhiễm mà chẳng ô, cho nên gọi là Tịnh cũng gọi là Vô cấu. Tịnh đức Vô cấu kỳ

diệu, vượt ngoài ngôn ngữ diễn bày, mà nhờ vào tên để hiển bày, hầu khiến cho người quy hướng. Tên để hiển đức là Vô Cấu Xưng.

Nói “Sở Thuyết”, nghĩa là trí tuệ của ngài Duy-ma-cật đã đầy đủ, đạo thì cao nhất trong hàng Thánh, có thể dùng vô lượng đại bi phương tiện sống ở thành Tỳ-da, hiện bệnh để triệu người đến thăm, khiến cho pháp hóa được lưu thông mà tuyên dương đức của người, cho nên gọi đó là “Thuyết”.

“Kinh”, tiếng Phạm gọi là Tu-đa-la, Hán dịch là Diên; tức là sợi dây. Lời nói của Thánh nhân có thể xuyên suốt các pháp như sợi dây xuyên giữ các đóa hoa. Vì thế căn cứ vào đó mà gọi là diên. Diên có thể xuyên hoa còn kinh thì giữ gìn đường dọc, vì công dụng của nó giống nhau nên gọi là kinh. Nếu y cứ theo sự giải thích của thế tục thì kinh tức là thường. Người thì có phân biệt xưa nay, giáo nghĩa thì thường hằng nhất định, nên gọi là thường. Nhưng kinh và thường đâu có gì quan hệ? Dùng thường để giải thích kinh là căn cứ theo nghĩa kinh lịch (trải qua), giáo pháp trải qua từ ngàn xưa suốt đến hôm nay vẫn hằng hữu, nên gọi là thường.

“Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát”, là căn cứ theo pháp để lập tên. Tên đã căn cứ theo người thuyết để đặt một tên kinh, ở đây lại căn cứ theo pháp để đặt một tên, cho nên gọi là nhất danh, tức là tên Bất khả tư nghị. Đây là môn giải thoát đầu tiên trong vô lượng các môn giải thoát mà Bồ-tát Địa thứ mười đạt được. Ngài Duy-ma-cật, đức đã đầy khắp pháp giới, nhưng tùy thuận theo tướng hóa độ mà chỉ trụ ở môn này nên lấy đó làm đề mục của kinh. Nay kinh này nói về sở đắc của tự thân, khiến cho người mong cầu hướng đến, cho nên mới nêu lên. Nhưng môn Bất khả tư nghị giải thoát này chính là gốc của thần thông biến hóa. Chư Phật, Bồ-tát nhập vào môn này thì thần trí vĩnh viễn mất, tâm lấy bỏ diệt, thẳng dùng của pháp môn giải thoát này để thị hiện các việc thần thông biến hóa. Giống như hạt châu như ý tuy không có phân biệt mà thường mưa xuống cùng khắp tất cả vật. Pháp môn mà chư Phật, Bồ-tát chứng đắc cũng đồng như thế.

“Bất Khả Tư”, là lời tán thán sâu xa. Nói “Bất tư” là căn cứ theo tâm, nói “Bất nghị” là căn cứ theo khẩu. Chân đức của giải thoát vi diệu, siêu việt tình thức hư vọng tâm và lời nói chẳng thể đạt đến được, vì thế gọi là Bất khả tư nghị.

Bất khả tư nghị gồm có ba nghĩa:

1. Căn cứ theo thể thì môn Bất tư nghị giải thoát này lấy chân tâm làm thể. Vì thể dứt bật danh ngôn, tâm ý chẳng thể đạt đến được nên

gọi là Bất tư nghị.

2. Căn cứ theo tướng thì môn giải thoát lấy các đức làm tướng. Vì đức cùng khắp pháp giới khó có thể tính toán, vượt lên trên tình thức phân biệt nên gọi là Bất tư nghị.

3. Căn cứ theo dụng thì môn giải thoát này lấy thần thông làm dụng; thể của nó tuy vắng lặng, vi diệu nhưng đó là tánh của duyên khởi tác dụng.

Chư Phật, Bồ-tát chứng nhập môn này có thể hay biến hiện vô lượng thần thông biến hóa, như lỗ chân lông chứa hết nước đại dương, hạt cải dung nạp núi Tu-di. Các việc biến hiện như thế tình thức duyên lự chẳng thể suy lường nên gọi là Bất tư nghị.

Nói giải thoát tức là nêu lên Pháp thể. Trước đã nói Bất tư nghị là chung cho các đức nên chưa biết được là pháp nào chẳng thể suy lường. Nay vì phân biệt với các đức khác cho nên nêu lên giải thoát. Nhưng giải thoát cũng lại có những nghĩa chung, cho nên cần phải căn cứ theo ý nghĩa chẳng suy lường ở trước để phân biệt. Chân đức dứt bật sự trói buộc, vô ngại tự tại, cho nên gọi là giải thoát phân biệt cũng có ba thứ:

1. Luận theo thể thì chân tâm thể tịnh, tánh vượt ngoài trần nhiễm, tự thể không bị trói buộc, cho nên gọi là giải thoát.

2. Căn cứ theo tướng thì sự ngăn ngại vĩnh viễn đoạn dứt, tịnh đức không bị trói buộc, cho nên gọi là giải thoát.

3. Căn cứ theo dụng thì diệu dụng vô cùng, chỗ làm tự tại, cho nên gọi là giải thoát.

Hỏi:

- Pháp môn này gọi là giải thoát thì thuộc về môn nào trong tuệ giải thoát và tâm giải thoát?

Đáp:

- Gồm chung cho cả hai. Vì thể là tâm giải thoát, dụng là tuệ giải thoát. Vì tâm của chân thức lìa nhiễm cho nên gọi là giải thoát. Thể là tâm tuệ, dụng là vô vi, gọi đó là giải thoát, cho nên dụng là tuệ. Trong kinh Niết-bàn nói tuệ giải thoát thì nêu ra năm đường, nên biết rõ đó là dụng chung, tất cả đều là tuệ giải thoát.

Lại hỏi rằng giải thoát này thuộc về giải thoát nào trong hữu vi giải thoát, vô vi giải thoát? Nghĩa cũng gồm chung cả hai, vì thể là vô vi, lìa nhiễm, vắng lặng; dụng thì hữu vi, diệu dụng vô cùng. Đây là nêu tên chung.

PHẨM: PHẬT QUỐC

Nói phẩm Phật quốc là căn cứ theo ban đầu để sắp xếp. Các kinh lập phẩm chương tổng quát gồm có ba trường hợp:

1. Căn cứ theo rộng như phẩm Bồ-tát Hạnh... Phẩm này đầu tiên chẳng phải nói đến Bồ-tát hạnh, nhưng sau đó lại nói rộng đến Bồ-tát hạnh.

2. Căn cứ theo sơ lược như phẩm Quán Chúng Sinh. Phẩm này đầu tiên ít lời văn nói về quán chúng sinh, tất cả những lời văn khác đều chẳng phải. Vì gồm thâm rộng theo sơ lược nên gọi là quán chúng sinh.

3. Theo đương tương như phẩm Đệ Tử. Nay nói phẩm Phật Quốc là từ rộng mà đặt tên, nếu từ sơ lược mà đặt tên thì phải gọi là phẩm Tựa.

Phật quốc, Phật thì sẽ giải thích sau. Nêu lên người để phân biệt cõi nước cho nên nêu từ Phật. Quốc cũng giống như nói xứ, trong kinh cũng thường gọi là độ hoặc là giới. Nơi để an thân gọi là độ, nơi gần gũi nhân dân gọi là quốc. Quốc độ chẳng đồng nên phân biệt gọi là Giới.

Nếu luận về độ thì hễ có thân tức có độ, nếu luận đến quốc thì nơi có vua cai quản thì có, không có vua cai quản thì không. Nay căn cứ theo Đức Như Lai là vua thống trị cõi nước để biểu hiện, cho nên nói là Phật quốc. Cõi nước này thật có chúng sinh cùng cư ngụ. Phật cư trụ ở quốc độ này làm chủ giáo hóa cho nên chỉ nêu lên từ Phật. Pháp thân bình đẳng, thật không có nương gá nhưng thị hiện có phương sở để giáo hóa nên nói là Phật quốc. Vả lại, thân độ tuy bình đẳng nhưng tùy theo nghĩa môn mà thân độ có khác, vì thế dùng thân của pháp môn bình đẳng nương gá nơi độ pháp môn bình đẳng, như mười tướng và biển cũng y cứ lẫn nhau, cho nên gọi là Phật quốc.

Phẩm tức, là phẩm biệt, nghĩa là điều giải thích ở phẩm trước khác với điều nói ở phẩm sau, điều nói ở phẩm sau khác với nghĩa nói ở phẩm trước, cho nên gọi là phẩm biệt. Cũng có thể nói phẩm là phẩm loại, tức là tổng hợp các nghĩa loại gọi là phẩm.

Kinh này gồm có mười bốn phẩm, phẩm này đầu tiên cho nên gọi là đệ nhất. Kinh này dựa vào bốn môn để phân biệt:

1. Căn cứ theo xứ để phân biệt.
2. Căn cứ theo hội để phân biệt.
3. Căn cứ theo nghĩa để phân biệt.
4. Căn cứ theo văn để phân biệt.

Căn cứ theo xứ: Nay theo một thuyết ở đây để thứ tự luận bàn. Xứ

chỉ có hai, là vườn Am-la thọ và ngôi nhà của ngài Duy-ma-cật, nhưng nói chung những nơi mà ngài Duy-ma tuyên thuyết trong một đời thì rất nhiều.

Căn cứ theo hội: Nay căn cứ theo một thuyết được nói ở đây mà thứ tự bàn luận thì hội có ba là hội Am-la, ngôi nhà ông Duy-ma và Am-la trùng hội, nhưng nếu nói chung tất cả những hội mà ông Duy-ma nói trong một đời thì nhiều vô lượng.

Căn cứ theo nghĩa: Tông chỉ ở kinh này quy về nghĩa bất khả tư nghị giải thoát, pháp bất tư nghị giải thoát này là một nghĩa môn trong pháp giới. Môn tuy có một mà diệu chỉ rộng rang hàm chứa thống nhiếp tất cả nghĩa, vì thống nhiếp tất cả nghĩa cho nên tất cả pháp đều nhập vào trong đó; pháp được gồm thâu tuy rất nhiều nhưng chỉ bao hàm trong hai loại là lý pháp và hăng pháp. Lý là Chân như, Chân như tùy theo sự giải thích khác nhau mà môn phân biệt có nhiều loại, cho nên những đoạn văn sau, hoặc có lúc nói như pháp tánh Thật tế là lý pháp, hoặc có lúc nói ba không, hoặc nói hai đế, hoặc nói hai vô ngã Bất nhị môn... Hành nghĩa là nhân quả. Nhân tức là nhân Pháp thân Tịnh độ, quả tức là quả Pháp thân Tịnh độ, cho nên trong đoạn văn sau đều hiển thị những việc này. Tướng được hiển thị như thế nào? Mọi người phần nhiều phân biệt theo cách thô cạn như sau: Hai hội đầu tiên chỉ nói về nhân quả Tịnh độ của Như Lai, hội thứ ba chỉ nói về nhân quả Pháp thân của Như Lai. Nhưng nếu phân biệt kỹ thì nghĩa sẽ thông suốt hơn. Nghĩa ấy như thế nào? Như trong hội đầu tiên nói các bảo cái hợp thành một bảo cái, biến hiện vạn vật, hiển thị lực Bất tư nghị của Như Lai, đó là quả Pháp thân. Bảo Tích khen ngợi phát tâm nguyện cầu được nghe tức là nhân Pháp thân; Bảo Tích thấy cõi nước tức hiển thị nhân quả Tịnh độ. Trong hội thứ hai, từ đầu tiên cho đến hết phẩm nhập Bất nhị môn là nói rộng về nhân quả Pháp thân của Như Lai, phẩm Hương Tích thì hiển thị nhân quả Tịnh độ của Như Lai. Hội này đầu tiên nói về quả, chỉ bày tu mười pháp lành, tu tám thứ giải thoát tức là nhân Tịnh độ: Trong hội thứ ba thì phẩm Bồ-tát Hạnh nói về nhân Tịnh độ và nhân Pháp thân; phẩm thấy Phật A-súc là nói về quả Tịnh độ và quả Pháp thân; thấy Đức Thích-ca và Đức Phật Vô Động là quả Pháp thân; hiện thế giới Diệu hỷ là nói quả Tịnh độ. Cho nên đoạn văn sau Đức Phật nói rằng Bồ-tát muốn đạt được cõi Phật thanh tịnh thì nên tu tập theo đạo mà Đức Phật Vô Động đã thực hành. Văn sau còn nói rằng: “Nguyện cho tất cả chúng sinh đều được cõi Phật thanh tịnh như Đức Phật Vô Động”. Như thế biết rõ rằng đoạn văn ấy cũng hiển bày Tịnh độ. Ở đây đều là nhờ vào sự để chỉ bày

pháp Bất tư nghị; chỗ luận biện tuy rất nhiều, nhưng đều thành một môn Bất tư nghị giải thoát.

Pháp Bất tư nghị này hiển thị sự chứng ngộ nơi người, người là chư Phật và Bồ-tát. Căn cứ theo một phương giáo hóa này, tức là y cứ theo ngài Duy-ma và Đức Phật Thích-ca để hiển thị, cho nên hội đầu tiên thì y cứ Đức Thích-ca để hiển thị, hai hội sau thì y cứ ngài Duy-ma để hiển thị. Nhưng đức chẳng thể nghĩ bàn thành tựu ở bên trong. Đức bên trong khó biểu lộ cho nên phải nhờ vào dụng tướng để hiển thị. Tướng hiển bày như thế nào? Trong hội đầu tiên nói các bảo cái hợp thành một bảo cái, ấn ngón chân trên đất, cõi nước biến thành thanh tịnh đó đều là hiển thị tướng chẳng thể nghĩ bàn của Như Lai. Trong hội thứ hai thì nói về việc mượn tòa của Đức Phật Đấng Vương, xin cơm ở cõi Hương tích, đó đều là thị hiện tướng chẳng thể nghĩ bàn của Duy-ma. Trong hội thứ ba nói về việc dùng bàn tay đưa đại chúng đến Am-la, lấy cõi nước Diệu Hỷ từ xa đặt vào quốc độ này, đó là điều hiển thị tướng chẳng thể nghĩ bàn của Duy-ma.

Trên là căn cứ theo nghĩa để phân biệt. Bây giờ theo thứ tự đến môn thứ tư là căn cứ theo văn để phân biệt. Về văn kinh nếu phân biệt kỹ thì gồm có tám phần, nhưng gom lại chỉ có ba. Nói có tám tức trong ba hội mỗi mỗi đều có phần Tựa và phần Chánh tông. Tổng cộng thành sáu thêm lời “Như thị ngã văn” (Tôi nghe như vậy) ở đầu kinh là phần Chứng tánh, tựa chung của các bộ kinh và đoạn văn: “Đức Phật nói với ngài Xá-lợi-phất rằng: Ông thấy Đức Phật Vô Động ở cõi Diệu Hỷ chăng...”. Là nói về nghĩa Lưu thông của một bộ kinh cho nên cộng chung thành tám phần. Nói chỉ có ba tức là tám phần này gồm trong ba phần Tựa, Chánh và Lưu thông, trong đó tiến thoái gồm có năm giai đoạn:

Thứ nhất, chỉ căn cứ theo lời Duy-ma hiện thuyết pháp để làm phần Chánh tông; thế thì từ đầu tiên cho đến câu: “Chỉ đặt một chiếc giường nằm dưỡng bệnh” là phần Tựa nói về nguyên do. Từ câu: “Lành thay! Thưa ngài Văn-thù! Tướng chẳng đến mà đến...” là phần Chánh tông. Từ câu: “Phật nói với Xá-lợi-phất rằng ông thấy Đức Phật Vô Động ở cõi Diệu hỷ chăng...” là phần Lưu thông.

Hỏi:

- Vì sao gọi hội thứ nhất là phần Tựa?

Đáp:

- Vì hội đầu tiên, sau khi đại chúng vân tập thì được Đức Phật sai bảo đến thăm bệnh, cho nên lấy làm phần Tựa; phần thứ hai một phẩm

nói về việc hiện bệnh làm nguyên do; sau phẩm Đệ Tử, nhân khổ mà phát khởi, cho nên được lấy làm phần Tựa. Xưa nay tương truyền, phần nhiều đều y cứ theo cách phân chia này.

Thứ hai là căn cứ theo pháp mà Duy-ma nói trong một đời để làm chánh tông thì từ đầu tiên cho đến câu: “Phương tiện hiện thân có bệnh”, là phần Tựa nguyên do; từ câu: “Vì ông ấy có bệnh cho nên quốc vương, đại thần đều đến thăm... là phần Chánh tông. Đó chính là hiển thị pháp chẳng thể nghĩ bàn mà ngài Duy-ma nói trong một đời để khiến người tu học. Phần Lưu thông thì như trước đã giải thích.

Hỏi:

- Hội đầu tiên vì sao gọi là phần Tựa?

Đáp:

- Nghĩa này cũng tương tự như trước đã giải thích, tức là nhân ở hội đầu tiên đại chúng tụ tập, Như Lai bảo đến thăm bệnh, nêu lên những điều giảng thuyết của một đời ngài Duy-ma-cật, cho nên được lấy làm phần Tựa. Đầu phẩm thứ hai nêu lên người khen ngợi đức độ để phát khởi sự diễn thuyết sau này, cho nên cũng gọi là Tựa.

Thứ ba, căn cứ chung vào pháp mà ngài Duy-ma-cật đã nói để làm phần Chánh tông thì từ đầu tiên cho đến hết phần kệ là phần Tựa nguyên do, từ câu “Bảo Tích thỉnh Phật...” về sau là phần Chánh tông, tức chính thức hiển thị pháp đã thuyết để người tu học. Phần Lưu thông thì cũng như trước đã nói.

Thứ tư, căn cứ theo đức chẳng thể nghĩ bàn của chư Phật, Bồ-tát đó là phần Chánh tông thì từ đầu tiên cho đến câu: “Che chở đại chúng...” là thuộc phần Tựa; từ câu: “Ở thành Tỳ-da-ly có ông Trưởng giả tên là Bảo Tích...” là phần Chánh tông, tức hiển thị đức giải thoát chẳng thể nghĩ bàn. Phần Lưu thông thì như trên đã nói.

Thứ năm, đối với ba hội Biệt kinh để phân biệt làm ba phần: Thì câu đầu tiên “Tôi nghe như vậy” là phần Chứng tín, tựa chung của một bộ kinh, từ câu: “Một thời nọ, Đức Phật ngự tại thành Tỳ-da-ly... là thuộc về ba hội biệt kinh, phần Lưu thông như trước đã nói. Về cách phân chia này phần lớn cũng giống như kinh Hoa Nghiêm, vì câu “Như thị ngã văn” của kinh ấy là phần Chứng tín là tựa chung của một bộ kinh, từ câu: “Đức Phật trụ tại vườn Ma-kiệt-đề...” là tám hội biệt kinh, từ câu “nước ngoài chẳng đến...” là phần Lưu thông. Kinh này phân khoa đại khái đồng như thế. Nay căn cứ theo cách phân tích cuối cùng này để phân biệt giải thích kinh văn.

Trong phần giải thích tựa chung là chứng tín, lại chia làm ba

môn:

1. Giải thích nguyên do có lời “Tôi nghe như vậy”.
2. Giải thích ý nghĩa kiến lập “Tôi nghe như vậy”.
3. Chính thức giải thích “Tôi nghe như vậy”.

Nguyên do: Đầu các kinh vì nhân duyên gì mà tất cả đều có lời “Tôi nghe như vậy”? Đó là do ngài A-nan lập ra. Tỳ-kheo A-nan vì nhân duyên gì mà lập ra? Do Đức Phật dạy. Vì sao Đức Phật lại dạy? Vì ngài A-nan thưa thỉnh. Tỳ-kheo A-nan vì nhân duyên gì mà thưa thỉnh? Vì ngài A-ni-lâu-đà chỉ dẫn. Vì sao ngài Lâu-đà lại chỉ dẫn? Vì thấy ngài A-nan buồn khổ. Vì sao Tỳ-kheo A-nan lại buồn khổ? Vì thấy Như Lai nhập Niết-bàn. Khi Đức Phật sắp diệt độ, Ngài nằm trên chiếc võng, đầu quay về hướng Bắc ở rừng Song lâm, lúc bấy giờ ngài A-nan đang quỳ phía sau Đức Phật kêu gào khóc lóc không tự kiềm chế được, ngài A-ni-lâu-đà thấy thế liền cảnh tỉnh ngài A-nan rằng: Ngài là người truyền pháp vì sao chẳng thưa hỏi những việc mai sau mà lại buồn khóc, phỏng có ích lợi gì? Ngài A-nan đáp rằng: “Tâm trí của tôi bây giờ đang chìm đắm trong biển sầu khổ, biết thưa hỏi như thế nào? Ngài A-ni-lâu-đà bèn bảo A-nan thưa hỏi Đức Phật bốn việc:

1. Hỏi Đức Phật rằng sau khi ngài diệt độ thì các Tỳ-kheo nên tôn ai làm thầy.
2. Hỏi rằng sau khi Đức Phật diệt độ thì các Tỳ-kheo nương vào đâu mà trụ.
3. Hỏi làm thế nào để sống chung với các Tỳ-kheo ác.
4. Hỏi ở đâu tất cả những bộ kinh nên ghi những chữ gì.

Ngài A-nan được chỉ dạy, tâm có chút tỉnh ngộ liền hỏi Phật. Đức Phật theo lời hỏi mà đáp. Tất cả Tỳ-kheo tôn ai làm thầy nghĩa là nên lấy Ba-la-đề-mộc-xoa để làm thầy thì cũng giống như Ta còn trụ thế không khác. Mộc-xoa tức là giới mà Tỳ-kheo cần phải học nên gọi là thầy. Các Tỳ-kheo nên nương vào đâu mà trụ? Các Tỳ-kheo nên nương vào bốn Niệm mà trụ. Thế nào là bốn Niệm, đó là Tỳ-kheo quán nội thân, tu thân quán, chuyên cần nhất tâm trừ tham sân ưu não ở cõi thế tục, như thế quán nội ngoại thân; thân, thọ, tâm, pháp cũng như thế, đây là chỗ y trụ của các Tỳ-kheo, cho nên kinh nói nếu trụ ở bốn Niệm, thì gọi là tự cảnh giới, chẳng bị ma trói buộc; nếu hành năm dục thì gọi là ma cảnh giới, bị ma trói buộc. Làm thế nào để cùng trụ với các Tỳ-kheo có ác tánh? Tức là dùng Phạm đàn sửa trị họ; hoặc tâm điều phục vì họ mà nói các kinh lìa hữu vô. Phạm đàn tức là yên sắp đặt viết những chữ “Tôi nghe như vậy”, Phật ở tại đâu, ở tụ lạc nào... do Đức Phật dạy như

thế cho nên có lời này.

Ý nghĩa lập “Như thị ngã văn” (“Tôi nghe như vậy”) Vì lý do gì mà Đức Phật dạy bốn chữ “Tôi nghe như vậy”? Đó là vì muốn cho tất cả chúng sinh phát khởi lòng tin. Lời Như thị là để sinh lòng tin. Nói “Như thị” tức là ngài A-nan bày tỏ chính mình đã tin thuận lời Phật nói. Theo lời Phật nói là Như, nói lời Phật nói là “Thị”, khiến cho tất cả chúng sinh kia đều sinh lòng tin như mình. Nói “Ngã văn” vì sao gọi là sinh lòng tin?

A-nan là người chưa chứng đắc viên mãn, nếu nói pháp này do mình diễn thuyết thì mọi người đều chẳng tin, do nói pháp này được nghe từ Phật, cho nên mọi người mới tin nhận. Tin có ý nghĩa gì mà làm cho phải sinh khởi? Tin là cửa đầu tiên để bước vào đạo pháp, là thượng thủ để gom nhiếp các pháp. Phàm muốn thâm nhập Phật pháp trước tiên cần phải khởi lòng tin. Cho nên trong kinh Hoa Nghiêm nói tín là tay, như người có tay khi đến chỗ có vật báu thì tùy ý mà lấy dùng, nếu người không có tay thì không thể lấy được gì. Việc thâm nhập Phật pháp cũng giống như thế, tức có tay tín tâm thì tùy ý mà nhặt lấy của báu đạo pháp, nếu không có tín tâm thì không đạt được gì. Lòng tin có ý nghĩa quan trọng như thế cho nên cần phải phát sinh.

Giải thích “Như thị ngã văn”:

“Như thị”: Đầu tiên căn cứ theo người để ấn định, sau chính thức giải thích. Định như thế nào? Xưa nay tương truyền căn cứ theo ngài A-nan mà giải thích. Nói Như nghĩa là lời ngài A-nan truyền thọ giống như lời Phật nói, cho nên gọi là Như, vì muốn phân biệt chữ Như của tương tự, cho nên lại gọi là Thị, như người thế gian nói vật này giống như vật kia nên được gọi là Như, nhưng chẳng ngại đến việc Thể không hợp, cho nên không được gọi là Thị. Nay nói Như chẳng giống với chữ Như vừa giải thích, cho nên cần phải nêu chữ Thị. Xét những lời này thì chính là căn cứ theo Phật, chẳng phải căn cứ theo ngài A-nan. Làm sao biết được? Như ngài Long Thọ cho rằng Như thị tức là lời tin thuận. Nếu như người có tin thuận thì nói việc này như thế (như thị); Nếu người chẳng tin thuận thì nói việc này chẳng như thế (chẳng phải như thị). Ngài A-nan tin thuận lời Phật, cho nên nói lời Phật, lấy đó làm Như, noi theo pháp của Phật nói, lấy đó làm Thị, chứ chẳng phải ngài A-nan tự tin lời của mình, nói pháp của mình nói để làm Như làm Thị. Cho nên kinh Ôn Thất, đầu tiên ghi A-nan nói rằng: Tôi từ Phật nghe như thế (Thị). Cho nên biết lời Phật nói là Như, dẫn là Phật nói là Thị. Nhưng lời nói ở các phương khác nhau, kinh Ôn Thất thuận theo lời nói

ở phương này, cho nên trước nói tôi từ Phật nghe, sau đó mới nêu ra pháp được nghe. Pháp “như thị” ở các kinh khác phần nhiều thuận theo lời nói của người nước ngoài, cho nên trước nêu lên lời “như thị” sau đó mới nói “ngã văn”.

Ấn định thì như thế, còn giải thích thì như thế nào? Nói “như thị” tức là ngài A-nan nói theo pháp Đức Phật đã nói như việc đã nói trước cho nên gọi là Như. Thuyết lý như lý, thuyết sự như sự, thuyết nhân như nhân, thuyết quả như quả. Như thế, nói tất cả như pháp, tức là đạo lý thường cho nên gọi là Thị, trái với điều này thì gọi là phi, lời như Pháp được gọi là Thị, đó là căn cứ theo pháp để giải thích, nếu căn cứ theo người thì ngài A-nan nói pháp mà Phật đã nói giống như Pháp mà chư Phật quá khứ đã nói, không thay đổi, cho nên gọi là Như; như lời chư Phật nói là chánh, chẳng phải là tà cho nên gọi là Thị, kinh Niết-bàn giải thích nghĩa Như Lai cũng có tướng này.

“Ngã văn”: Ngài A-nan sắp trình bày cho chúng sinh đời vị lai điều mình sẽ nói cho nên gọi là “Ngã văn” (tôi nghe). Văn (nghe) thật ra là tại nơi tai nhưng nói ngã văn là vì các căn đều là dụng cụ của ngã, vì thế căn cứ theo chủ mà nói là Ngã văn. Trong pháp thì không có người, vậy chỗ nào có chủ mà nói là căn cứ theo chủ để nói là Ngã văn? Giải thích rằng trong pháp tuy không có chủ nhất định nhưng chẳng phải là không. Vì giả danh để chế ngự chúng sinh cho nên được căn cứ theo chủ để nói là Ngã văn. Như kinh Niết-bàn nói rằng: “Như bốn binh hợp thành quân, tuy không có chủ nhất định nhưng cũng được nói là quân ta mạnh mẽ, quân ta thắng quân kia”. Ở đây cũng như thế, cho nên được gọi là Ngã.

Hỏi:

- Ngài A-nan là bậc Thánh đạt được lý, nhưng vì sao lại đồng như phàm phu mà nói Ngã?

Đáp:

- Ngài A-nan tự xưng là Ngã nhưng chẳng đồng phàm phu. Vì sao chẳng đồng? Vì Ngã gồm có ba nghĩa:

1. Tâm kiến chấp mà nói Ngã, nghĩa là phàm phu ngã kiến chưa trừ, trong tâm còn có ngã kiến cho nên nói có Ngã.

2. Tâm kiêu mạn xưng Ngã, nghĩa là người Học tuy kiến sử đã trừ, nhưng mạn sử vẫn còn, trong tâm có ngã mạn cho nên nói có Ngã.

3. Tùy sự lưu thông ở thế gian mà nói có Ngã, nghĩa là bậc Vô học, kiến sử, mạn sử đã diệt tận từ lâu, nhưng tùy thuận sự lưu thông ở thế gian cho nên nói Ngã.

Ngài A-nan khi kết tập pháp tạng, thì thân trụ ở giai vị Vô học, chính là tùy thuận sự lưu thông ở thế gian mà nói Ngã, chứ chẳng phải do kiến sử, mạn sử, vì thế chẳng đồng phạm phu.

Hỏi:

- Vô ngã thuộc chân đế, hữu ngã thuộc thế đế, vô ngã là hơn hữu ngã là kém, vì sao chẳng theo điều hơn mà xưng là vô ngã, mà lại theo điều kém để nói Ngã?

Đáp:

- Pháp giáo hóa ngã chúng sinh cần phải như thế, nếu chẳng nói ngã thì làm sao có thể phân biệt được đây kia khiến cho người biết nên cần nói ngã; cho đến Đức Phật cũng thường xưng ngã đối với chúng sinh.

Trên đây là nói về phần Tựa chung, chứng tín, từ đây trở xuống là nói về ba hội biệt kinh. Toàn bộ phẩm này là thuộc về hội thứ nhất, phẩm Phương tiện trở xuống là hội thứ hai. Phẩm Bồ-tát Hạnh về sau là hội thứ ba. Ba hội có gì khác nhau? Gồm có ba điểm khác nhau:

1. Tựa nguyên do khác nhau. Trong hội thứ nhất thì Phật và đại chúng tập hợp là phần Tựa, nguyên do hội thứ hai thì ngài Duy-ma hiện bệnh là phần Tựa nguyên do. Hội thứ ba, ngài Duy-ma đưa đại chúng đến vườn Am-la là phần Tựa nguyên do.

2. Nói về pháp khác nhau, pháp nghĩa rất nhiều khó có thể luận đầy đủ, nhưng đại khái cũng có thể phân là nhân và quả. Về nhân khác nhau thì có hai loại: Một là, căn cứ theo người để phân biệt; hai hội trước vì giáo hóa những chúng sinh ở cõi Ta-bà uế độ, cho nên chỉ dạy cầu Tịnh độ, những chỗ tu tập, những pháp hành trì chỉ để cầu Tịnh độ mà thôi; một hội sau cùng vì hóa độ những Bồ-tát ở tịnh độ. Chúng Hương nên chỉ dạy tùy nhiệm chẳng tận hữu vi, chẳng trụ vô vi. Hai là, Căn cứ theo pháp để phân biệt, hội đầu tiên nêu ra pháp thế, chưa luận biện về tướng tu, hai hội sau thì nói về tướng tu thành tựu, trong đó hội trước dạy tu tập hướng đến tập diệt, phá bỏ hữu vô, mà trực nhập Bất nhị. Trong hội thứ ba thì nói từ tịch mà khởi dụng. Chẳng tận hữu vi chẳng trụ vô vi chính là dụng vậy.

Nhân khác nhau đã như thế còn quả khác nhau thì như thế nào? Đầu tiên căn cứ theo thân để luận, sau căn cứ theo quốc độ để bàn. Về thân thì hội đầu tiên nói về quả ứng thân, sau đó nhờ vào việc trưởng giả Bảo Tích khen ngợi mà hiển thị. Đầu tiên dưới cây Bồ-đề hàng phục ma quân, là ứng thân. Trong hội thứ hai thì nói về quả báo thân, như nói thân Phật từ vô lượng công đức sinh. Hội thứ ba nói về quả pháp thân

như văn sau nói quán thật tướng của thân, quán Phật cũng như thế. Ta quán Như Lai mé trước chẳng đến mé sau chẳng đi... phân biệt chi tiết để gồm thông thì phân biệt sơ lược cũng như thế. Nếu luận theo Quốc độ thì hội đầu tiên căn cứ theo Đức Thích-ca để hiển bày Tịnh độ. Hội thứ hai căn cứ theo Hương Tích Như Lai để luận về Tịnh độ. Hội thứ ba căn cứ theo Đức Vô Động Như Lai để hiển bày Tịnh độ. Đầu tiên, y cứ vào Đức Thích-ca, ngay nơi nhiệm mà hiển tịnh, là nói về thể của Tịnh độ; thứ hai, y cứ vào Hương Tích Như Lai tức ngoài nhiệm hiển tịnh, là nói về tướng Tịnh độ; thứ ba, y cứ vào Đức Vô Động Như Lai, lấy cõi kia đặt vào cõi này, hiển bày tịnh tùy nhiệm, đó là nói dụng của Tịnh độ. Pháp khác nhau là như thế. Xét kỹ thì gồm thông, chẳng phải hoàn toàn là một bề.

3/ Lợi ích khác nhau. Trong ba hội người được lợi ích có khác nhau. Hội đầu tiên thì trước là tựa sau là phần chánh, tựa và chánh không nhất định, nên có hai cách phân định: Một là, chỉ căn cứ theo những điều Như Lai nói làm chánh, thế thì từ đầu tiên cho đến hết kệ được xét chung là phần Tựa; sau bài kệ là phần chánh, bởi vì câu thỉnh chánh thức nói về nhân quả Tịnh độ. Trong phần Tựa lại chia làm hai: Một là, Phật và đại chúng tập hội; Hai, từ “câu nơi thành Tỳ-da-ly có ông Trưởng giả tên là Bảo Tích” là phần hiện tướng phát khởi”, trong bảo cái hiện mười phương cõi Phật” là phát khởi đoạn sau nói về nhân quả Tịnh độ; Hai là, tất cả đức Thần biến bất khả tư nghị được Như Lai hiển hiện đều lấy làm phần chánh, thế thì từ đầu tiên cho đến hết câu “che mờ đại chúng” đều thuộc phần Tựa; từ câu “Bảo Tích dâng hiến bảo cái...” về sau là phần chánh tông, tức là hiển bày đức Bất tư nghị giải thoát của Như Lai. Căn cứ theo kinh Thắng Man thì sau chương Thán Phật đều là phần chánh tông, ở đây cũng như thế. Trong phần Tựa có ba ý:

1. Nói về Phật là Hóa chủ.
 2. Từ câu “cùng với các Đại Tỳ-kheo” trở xuống là nói về đồ chúng.
 3. Từ câu “Lúc bấy giờ, Đức Phật và vô lượng chúng” trở xuống là nói chung về việc Phật và đại chúng vân tập.
 - Trong phần đầu có ba phần:
 1. Nhất thời (một thời nọ) là nói thời gian Phật giáo hóa.
 2. Nói Phật tức là nêu lên hóa chủ.
 3. Tại thành Tỳ-da-ly... trở xuống là nói về nơi giáo hóa.
- Trong phần giải thích về nhất thời thì trước nêu lên những thuyết

khác nhau, kể đó luận về những điều lỗi, sau cùng là luận bàn nghĩa đúng. Thế nào là những thuyết khác nhau? Xưa nay tương truyền thời gian Phật nói và thời gian A-nan nghe không có trước sau, loại bỏ nghĩa truyền nghe mà thành tự nghĩa Tôi nghe (Ngã văn) ở trên. Cho nên, nói “Nhất thời”.

Thuyết khác nhau là như thế, tiếp luận về những điều lỗi. Đầu tiên dùng sự để nghiệm xét, sau dẫn văn để chứng minh. Dùng sự để nghiệm xét thì như thế nào? Như kinh nói “ngài A-nan sinh vào đêm Đức Phật thành đạo; Tiểu thừa cho rằng sau khi thành đạo sáu bảy ngày, Đức Phật thuyết kinh, lúc bấy giờ A-nan còn trong bào thai không tham dự các hội nói kinh; hai mươi năm sau khi Đức Phật thành đạo ngài A-nan mới xuất gia; ba mươi năm mới được làm thị giả. Từ thời gian này trở về trước thì chính mình không được nghe những kinh từ miệng Phật đã nói. Tuy chính mình không được nghe nhưng các kinh đã kết tập đều ghi là “Nhất thời”. Như thế biết rõ “Nhất thời” chẳng phải là lời dùng để phân biệt sự truyền nghe.

Vả lại, trong Tiểu thừa không được nói A-nan là quyền thì vì sao lại cho rằng nói và nghe “Nhất thời”? Có người cất vấn làm thế nào để biết được A-nan sinh vào đêm Đức Phật đắc đạo, đưa ra để phá nghĩa của ta. Vì chứng minh cho nghĩa này cần biết nhân duyên đặt tên của ngài A-nan.

A-nan-đà là tiếng Phạm, Hán dịch là Hoan Hỷ. Có ba nhân duyên gọi là Hoan hỷ:

1. Nhân duyên quá khứ, như kinh nói Đức Thích-ca vào thời quá khứ, khi còn hành Bồ-tát đạo là một thợ gốm tên là Đại Quang, gặp Đức Thích-ca vẫn ở thời quá khứ, có cha tên là Tịnh Phạn, mẹ tên là Ma-gia, đệ tử thị giả tên là A-nan, cõi nước và quyến thuộc giống như hôm nay không khác. Nhân đó mà phát nguyện rằng: “Nguyện về sau, khi tôi thành Phật đạo thì sẽ giống như Đức Phật hôm nay”. Do lời nguyện này mà ngày nay thành Phật có thị giả tên là A-nan.

2. Nhân duyên hiện tại, Tỳ-kheo A-nan tướng mạo đoan chánh, người đời nhìn thấy đều ưa thích và vui vẻ, cho nên đặt tên là Hoan Hỷ. Vì thế trong kinh khen tặng A-nan rằng: “Mặt như trăng tròn, mắt như cánh sen”, hoặc nói “Nước biển Phật pháp chảy vào tâm A-nan”.

3. Nhân duyên cha mẹ đặt tên: Đặt tên là Hoan Hỷ là vì sinh vào lúc mọi người đều vui mừng, vui sướng. Vì sao gọi là thời gian vui mừng? Vì đó là đêm Đức Như Lai thành đạo. Như Lai mười chín tuổi vượt thành xuất gia, sau khi xuất gia thì tu tập thiền định năm năm, rồi

sáu năm khổ hạnh, thân thể gầy yếu, vua sai người luôn đến chăm sóc, biết Thái tử rất suy nhược e rằng tính mạng chẳng thể bảo toàn. Sau đó Bồ-tát biết rằng nhịn ăn chẳng phải là đạo, bèn thọ nhận bát cháo sữa, muốn đạt thành Chánh giác. Bấy giờ, ma suy nghĩ rằng nếu Phật đạo thành tựu thì không còn cảnh giới của ta, nay nhân lúc đạo chưa thành nên làm hoại ý chí đó. Suy nghĩ xong, ma bèn thống lãnh mười tám ức vạn quyến thuộc mang những nhân duyên gây khổ não đến để não loạn Bồ-tát. Bấy giờ, Bồ-tát nhập định Thắng ý từ, khiến cho ma và quyến thuộc đều té ngã. Ma bị hàng phục liền nghĩ rằng sức của Bồ-tát quá mạnh mẽ, ta không thể thắng được, nên đến não loạn cha của Bồ-tát. Ma và quyến thuộc liền đến cung điện của vua Tịnh Phạn nói rằng: “Thái tử Tất-đạt đã chết đêm qua!”. Vua nghe xong giật mình rơi từ giường xuống đất và ngất xỉu. Lát sau, hồi tỉnh đau xót than rằng: “Nếu như con ở nhà thì sẽ là Luân vương, tại sao lại mong cầu xuất gia để rồi bây giờ không còn gì nữa!”. Nhưng không lâu sau vị thần cây Bồ-đề biết Phật đạo đã thành nên mang hoa trời đến chúc mừng vua. Vì khi thành Phật, trời liền mưa hoa cúng dường cho nên mang hoa đến chúc mừng. Lúc bấy giờ, vị Thần cũng đến cung điện của vua Tịnh Phạn nói rằng: “Đại vương nên biết Thái tử Địa Thiên, đêm qua khi sao Mai vừa xuất hiện đã hàng phục được ma quân, thành tựu được Phật đạo. Vua nghe xong sinh nghi hỏi rằng: “Lúc này có một vị trời nói rằng con ta đã chết, bây giờ lại có vị trời báo rằng Thái tử đã thành đạo, vậy có thể tin vào ai đây?”. Thần cây Bồ-đề nói rằng: “Có thể tin lời của ta, lúc này chính là do ma nói để não loạn Đại vương, ta là thần cây Bồ-đề, vì Đức Phật thành đạo nơi gốc cây của ta cho nên đến chúc mừng”. Bấy giờ vua nghĩ rằng: “Con ta nếu tại gia sẽ là Luân vương, ngày hôm nay lại xuất gia thành bậc Pháp luân đại vương, cả hai chẳng mất. Khi trước nghe tin đã chết, bây giờ nghe nói còn sống là một việc vui mừng lớn, lại nghe đã thành đạo là hai việc vui mừng”. Lát sau, em của vua là Học Phạn vương bỗng con trai của mình mới sinh đêm qua đến nói với vua rằng: “Đêm qua phu nhân của em đã sinh ra bé trai này!”. Vua liền nói rằng: “Con ta đã thành đạo, còn nhà người thì sinh con trai, các niềm vui sướng lớn cùng lúc đưa đến, nên đặt tên cho đứa trẻ này là Hoan Hỷ”. Như thế, theo việc này mà xét thì nhất định A-nan sinh vào đêm Đức Phật thành đạo.

A-nan đã sinh vào đêm Phật thành đạo, vì sao lại nói rằng thuyết và nghe nhất thời? Theo sự thì như thế, còn sau đây là dùng văn để chứng minh. Phật mới thành đạo, ngài liền thuyết giảng pháp luân Tứ

để cho năm vị Tỳ-kheo ở vườn Nai, đó gọi là Chuyển pháp luân. Sau khi Phật diệt độ, Tỳ-kheo A-nan kết tập kinh này, trước khi kết tập, ngài lên tòa cao nói kệ rằng: “Phật mới Chuyển pháp luân, ta chưa được thấy nghe, như thế được truyền lại”.

Đức Phật du hóa đến Ba-la-nại Chuyển pháp luân bốn đế cho năm vị Tỳ-kheo, trong kinh ấy nói mình được truyền nghe, lại nói là Nhất thời, thế thì biết nhất thời chẳng phải là từ ngữ dùng để phân biệt với sự truyền nghe.

Trên đã luận về điều sai như thế, sau đây là hiển thị nghĩa chính xác.

Nói “Nhất thời” là căn cứ theo Phật để giải thích, vì thời gian giáo hóa gọi là thời. Một đời của Đức Phật, có rất nhiều thời gian giáo hóa, để phân biệt với các thời khác, cho nên nói là “Nhất thời”. Trong kinh có rất nhiều từ ngữ “Nhất thời”, như kinh Niết-bàn ghi: “Một thời, ta ở tại nước Ca-thi... Một thời (nhất thời) ta ở tại bờ sông Hằng... Một thời ta ở tại rừng Thi-đà... Một thời ta ở tại thành Xá-vệ”, như thế chẳng phải là một. Nay nói Nhất thời thì cũng giống như thế. Vì sao lại còn biết Nhất thời là căn cứ theo thời gian sau mà chẳng thuộc thời gian trước? Căn cứ Địa kinh có thể biết được, đầu phẩm Thập Địa, kinh Hoa Nghiêm (Đại Bản) ghi: “Lúc bấy giờ (nhĩ thời), Đức Phật ngự ở Thiên cung...”, ngài Long Thọ truyền riêng lại đổi Nhĩ thời thành Nhất thời, nói Nhĩ thời (lúc bấy giờ) thì chẳng thể thành tựu nghĩa trên, đổi nhĩ thành nhất há chẳng thuộc nghĩa ở dưới sao?

Nói Phật tức nêu lên Hóa chủ. Phật là âm Phạm, Hán dịch là Giác. Giác có hai nghĩa là Giác sát và Giác ngộ. Nói Giác sát là đối với phiền não chướng. Phiền não chướng xâm hại giống như kẻ giặc, chỉ có bậc Thánh biết rõ, chẳng bị nó làm hại, cho nên gọi là Giác. Nghĩa này như kinh Niết-bàn đã giải thích. Nói Giác ngộ là đối với Sở tri chướng. Vô minh mê mờ cũng như giấc ngủ say, tuệ của bậc Thánh vừa khởi thì sáng suốt đại ngộ, như ngủ say tỉnh thức, cho nên gọi Giác. Vô minh sở đối gồm có hai loại:

1. Mê lý, tức tánh kết vô minh che lấp làm mê mờ thật tánh, đối trị với loại này cho nên phải biết rõ tự tánh chân thật; tánh Như Lai tạng từ gốc thường hằng vắng lặng, vô vi chẳng động, cho nên gọi là Giác.

2. Đối với sự chẳng biết (mê sự), mê chấp các pháp tướng, đối trị với loại này, biết rõ tất cả ba tụ pháp là thiện, ác và vô ký, vì thế gọi là Giác. Kinh Địa Trì ghi: “Đối với nghĩa nhiều ích tụ, phi nghĩa, phi phi nghĩa nhiều ích tụ đều bình đẳng biết rõ, cho nên gọi là Phật”. Nghĩa

ích tức là nghĩa thiện có lợi ích cho người. Phi nghĩa tức bất thiện không có lợi ích cho người, phi phi nghĩa tức vô ký, đối với các pháp này đều thấu suốt, cho nên gọi là Phật. Đã có thể tự giác ngộ, khai ngộ cho người, giác và hạnh đã thành tựu hoàn toàn, cho nên gọi là Phật. Lại nói tự giác là để phân biệt với phàm phu; nói giác tha là để phân biệt Nhị thừa, nói giác hạnh viên mãn là để phân biệt với Bồ-tát. Vì thế chỉ có bậc ấy mới được gọi là Phật. Sau đây là luận về nơi giáo hóa.

Tại Tỳ-da-ly là căn cứ theo địa danh chung mà nêu lên. Tỳ-da-ly, Hán dịch là Quảng bác nghiêm sự. Nói Am-la thọ là căn cứ theo nơi chốn riêng biệt mà trình bày. Mọi người thường cho rằng vườn này có trồng nhiều cây Am-la nên có tên như thế. Nhưng sự thật chẳng phải như thế mà chính là đặt tên theo tên của chủ khu vườn này. Có một người con gái sinh ra từ cây Am-la, gọi là Am-la thọ nữ, mà trong các kinh thường ghi là Nại nữ, khu vườn này là khu vườn của cô gái Am-la thọ kia. Theo chủ mà đặt tên nên gọi là vườn Am-la. Đức Phật đến nước này thì cô gái cúng dường khu vườn tạo lập tinh xá cho Phật cư trụ, cho nên vẫn lấy tên cũ là Am-la.

Du hóa ở phương này nên gọi là “Tại”, Pháp thân bình đẳng thật sự không có gá nương, vì thị hiện hóa độ nên có phương sở, do đó, nói là “Tại”. Trên đã nói về Phật, sau đây lại nêu lên thính chúng. Chúng nếu phân biệt kỹ thì có mười bảy:

1. Thanh văn.
2. Bồ-tát.
3. Phạm vương.
4. Đế Thích.

5. Các vị trời khác và tám bộ Rồng, Quỷ thần, tổng cộng là mười ba, hợp với bốn bộ riêng biệt trong loài người thì thành mười bảy.

Trong đó năm chúng: Thanh văn, Bồ-tát, Trời, Người, Quỷ thần gồm thấu vào hai chúng Thánh, phàm, tức hai chúng trước là Thánh, ba chúng sau là phàm. Trong chúng Thánh thì trước nêu Thanh văn, sau nêu Bồ-tát. Các kinh phần nhiều đều như thế. Vì sao? Thông thường có bốn cách giải thích:

1. Xa gần khác nhau.
2. Hình tướng khác nhau.
3. Đức độ khác nhau cũng tức là căn cứ theo giáo để phân biệt.
4. Nhiều ít khác nhau.

Nói xa gần khác nhau là vì hàng đệ tử Thanh văn phần nhiều gần gũi Như Lai, cho nên theo đó mà nêu lên trước. Hàng Bồ-tát không như

thế, nên xếp sau. Vì sao hàng Thanh văn gần gũi Phật? Gồm hai nghĩa sau đây:

1. Hàng Thanh văn tu đạo chưa lâu tuy đã được quả Thánh, nhưng oai nghi còn cần có Phật luôn chỉ dạy, còn phải gần Phật, vì thế cho đến khi sắp Niết-bàn mà Như Lai vẫn còn vì họ chế giới, như chế giới Thanh văn không được ăn phi thời... Vả lại, như trong luật có ghi việc Đức Phật vì A-na-luật chế giới không được ở chung với người nữ, vì Bà-già-đề chế giới không được uống rượu. Các vị này tuy đã được quả Thánh, nhưng Đức Phật vẫn phải chỉ dạy, cho nên phải gần Đức Phật. Vì ở gần cho nên kể trước. Hàng Bồ-tát tu tập đạo pháp đã lâu, chẳng còn nhờ Phật chỉ dạy, nên chẳng ở gần Phật nên nêu lên sau.

2. Hàng đệ tử Thanh văn hiện đời được Đức Phật cứu độ, chuyển phàm thành Thánh, chịu ân rất sâu nặng, tuy đã được quả Thánh, nhưng vẫn gần gũi Như Lai để hầu hạ cúng dường. Hàng Bồ-tát tuy cũng mang ân của Phật, nhưng lấy việc lợi ích chúng sinh làm sự nghiệp, chẳng thể gần Đức Phật, cho nên nêu lên sau. Đó là xa gần khác nhau.

Hình tướng khác nhau: Hàng Thanh văn đồng như Phật xuất gia, giữ gìn oai nghi, hình tướng giống như Phật, được thế gian kính trọng, cho nên nêu lên trước. Hàng Bồ-tát tùy thuận độ sinh, nên hình tướng oai nghi không nhất định, hoặc là đạo hoặc là tục. Nếu kể trước thì mọi người sẽ kính nghi, cho nên nêu sau.

Đức độ khác nhau, cũng tức là căn cứ theo giáo để phân biệt: Như Bồ-tát Long Thọ giải thích thì giáo có hai loại:

1. Giáo hiển thị, hiển tướng ẩn thật.
2. Giáo bí mật, ẩn tướng hiển thật.

Trong giáo hiển thị thì nói La-hán, Bích-chi-Phật các lậu đã hết đồng như Phật; nói Bồ-tát phiền não còn hiện hành, chưa đoạn trừ kết sử. Trong giáo này, nếu nghe nói Bồ-tát xếp trên La-hán thì mọi người sẽ kính sợ. Vì nghĩa này nên trước nêu Thanh văn sau nêu Bồ-tát. Còn nếu căn cứ giáo hiển thật sâu xa thì đức của Bồ-tát tôn quý, theo lý nên đặt trước, hàng Thanh văn công hạnh thua kém nên xếp sau, như kinh Hoa Nghiêm.

Nhiều ít khác nhau: Như kinh Niết-bàn nói trong tất cả chúng, chúng nào ít nhất thì nêu trước. Chúng Thanh văn ít, cho nên nêu lên trước, chúng Bồ-tát nhiều nên nêu lên sau. Nghĩa sau này chỉ có ở kinh Niết-bàn.

Nay kinh này, trước nêu Thanh văn, sau xếp Bồ-tát là gồm ba nghĩa trước. Còn về chúng Thanh văn, thì trước nêu chúng, sau nêu số

lượng. “Cùng với các đại Tỳ-kheo” tức là nêu chúng, căn cứ theo Đức Phật mà luận đến chúng, vì tự thân Phật và cả đại chúng kia, cho nên gọi là “cùng với”. Đại, âm Phạm là Ma-ha, Trung Quốc phiên thành ba nghĩa:

1. Đa (nhiều), chúng số chẳng phải chỉ có một, như ở thế gian gọi nhiều người là đại chúng. Đa này là chung cho cả phàm, Thánh.

2. Thắng, hơn các chúng khác, tức thù thắng hơn các hàng đệ học, đây cũng chung cho các phàm, Thánh.

3. Đại (lớn), đức độ rộng lớn đầy đủ hơn cả hàng cận học. Nay nói đại tức theo nghĩa thứ ba.

Tỳ-kheo là âm Phạm, theo tiếng Hán thì phiên dịch thành năm nghĩa:

1. Bố ma, tức căn cứ theo đầu tiên mà đặt tên; vì lúc mới xuất gia thì tâm của ma khiếp sợ. Tánh của các ma là ganh tị, sợ người hơn mình, e rằng sau khi người ấy xuất gia thì giáo hóa mình cùng xuất gia, cảnh giới của mình sẽ trống không, vì thế mà khiếp sợ.

2. Khất sĩ, đã xuất gia thì không cất giữ tài vật chỉ cầu xin tự sống.

3. Tịnh mạng, vì khi khất cầu là với chánh mạng khất cầu, xa lìa năm thứ tà mạng, cho nên gọi là tịnh mạng. Năm thứ tà mạng thì như trong nghĩa đạo phẩm của ngài Long Thọ đã giải thích đầy đủ. Hai nghĩa này là căn cứ theo khoảng giữa để lập.

4. Tịnh trì giới, chuyên tâm giữ gìn giới cấm, không bao giờ hủy phạm.

5. Pháp ác, vì giữ gìn giới cho nên xa lìa được các lỗi. Hai nghĩa này là căn cứ theo sau cùng mà lập. Chẳng phải một mà có thể gọi là chúng, nên nói tám ngàn người đó là nêu lên số lượng.

Lược bỏ không có lời tán thán đức. Vì sao? Vì đại giáo có hai là Tiệm và Đốn. Nếu luận theo Tiệm giáo tức phải nương Tiểu thừa mà vào, nên cần phải tán thán Thanh văn. Nếu luận theo Đốn giáo, thì chẳng cần nương vào Tiểu thừa để vào cho nên chẳng tán thán Tiểu thừa. Kinh này thuộc Đốn giáo, chẳng cần nương Tiểu thừa để vào, vì thế chẳng có lời tán thán. Kế đến nêu Bồ-tát, theo văn thì gồm năm phần:

1. Phân biệt về chúng.
2. Nêu lên số lượng.
3. Tán thán đức độ.
4. Nêu tên.

5. Tổng kết.

Nói Bồ-tát là phân biệt nêu lên chúng. Tiếng Phạm ghi đủ là Bồ-đề Tát-đỏa, người phiên dịch không thích dài dòng nên sau chữ Bồ bỏ chữ Đề, sau chữ Tát bỏ chữ Đỏa, mà gọi thẳng là Bồ-tát. Hán dịch là nghĩa là Đạo chúng sinh. Bồ-đề là Đạo, Tát-đỏa là chúng sinh. Vì người này, trong tâm cầu đạo, có đầy đủ đạo hạnh, lấy đạo để thành, cho nên gọi là Đạo chúng sinh. Nếu thế thì hàng Thanh văn, Duyên giác đều cầu đạo, có đạo hạnh, lấy đạo để thành, vì sao không gọi là Bồ-tát? Giải thích rằng: Về tên của bậc Hiền Thánh, lại có chung và riêng, chung thì nghĩa giống nhau. Như kinh Niết-bàn nói rằng cho đến Tu-đà cũng gọi là Bồ-tát, vì tìm cầu tận trí, vô sinh trí, cũng gọi là Phật, vì chân chánh giác ngộ cộng đạo và bất cộng đạo. Nhưng nay đã phân biệt Hiền Thánh, ẩn hiển khác tên; đã phân Hiền Thánh vì sao chỉ gọi là Bồ-tát? Gồm ba nghĩa:

1. Giải thích theo tâm nguyện đối với quả, tức chỉ có hàng chúng sinh này cầu đại Bồ-đề, còn các chúng sinh khác thì không cầu, vì thế gọi là Đạo chúng sinh. Địa luận ghi về việc quyết định nguyện cầu đại Bồ-đề thì chỉ nói đến Bồ-tát.

2. Giải thích theo tâm giải thoát đối chiếu với lý; phạm phu chấp hữu, Nhị thừa trụ không, có không trái với trung đạo, chẳng hợp trung đạo, nên chẳng gọi là Đạo chúng sinh. Chỉ có Bồ-tát khéo xa lìa có không, khế hợp Trung đạo, vì thế đặc biệt được gọi là Đạo chúng sinh.

3. Căn cứ theo hạnh để phân biệt. Có ba môn để vào Phật pháp là giáo, nghĩa và hạnh. Giáo thì cạn, nghĩa thì sâu, hạnh là tối thắng. Hàng Thanh văn căn cơ thấp kém nhất, từ giáo lập danh nên gọi là Thanh văn. Thanh tức giáo, nhờ vào âm thanh để hiểu ngộ nên gọi là Thanh văn. Duyên giác là thù thắng thứ hai, theo nghĩa lập tên. Nói duyên tức là nghĩa, từ duyên mà ngộ hiểu nên gọi là Duyên giác. Bồ-tát là cao tột, từ hạnh lập danh. Vì có thể thành tựu đạo tự lợi, lợi tha và lợi ích viên mãn nên gọi là Bồ-tát. Kinh Địa Trì nói Thanh văn, Duyên giác chỉ có thể tự độ, Bồ-tát thì không như thế, mà có thể tự độ, độ tha gọi đó là Đạo thù thắng, vì đạo thù thắng nên gọi là Đạo chúng sinh. Ba vạn hai ngàn là nêu số lượng.

Từ câu “Mọi người đều quen biết...” trở xuống là tán thán đức của Bồ-tát. Đầu tiên tán thán riêng. Câu “Tất cả các công đức đều đầy đủ”, là tổng kết để tán thán. Vì đức độ của Bồ-tát rộng lớn, nếu không nêu tên riêng thì không hiển bày, cho nên trước tán thán riêng, tổng gom thì có thể cùng tận, cho nên cần phải tổng kết để biểu thị số nhiều. Trong

phần tán thán riêng, thì trước khen phần công đức của mình đã thành tựu. Từ câu “gần bậc Vô đẳng...” trở xuống là khen công đức, thắng tiến đã tu tập. Phần của mình thành tựu trước, cho nên khen ngợi trước; thắng tiến khởi sau, cho nên khen ngợi sau. Chỗ thành tựu của tự mình gọi là tự phần, mong tu tập như đã thuyết gọi là thắng tiến. Trong các kinh, việc tán thán đức độ phần nhiều y cứ theo hai nghĩa này. Trong tự phần lại chia làm ba:

1. Nói về người thì hạnh đức hiển lộ mọi người đều quen biết.

2. Từ câu “Tiếng tăm...” trở xuống là nói về sự thành tựu của Bồ-tát, tức nói hạnh và đức rộng lớn, tiếng tăm vang khắp mười phương.

3. Từ câu “Danh xưng cao xa...” trở xuống là nói về chỗ thành tựu của Bồ-tát, tức nói hạnh đức thù thắng, danh xưng vang xa.

Trong đoạn đầu, trước nói về người, là bậc được tất cả mọi người quen biết; từ câu “Gốc đại trí...” trở xuống là nói về hạnh và đức của Bồ-tát, đã thành tựu ý nghĩa được quen biết ở trước. Trong đoạn đầu nói mọi người đều quen biết, tức là biết rõ về đức, quen thuộc hình tướng, cũng là nói người hạ căn đều nghe, bậc Thượng nhân đều biết. Trong đoạn văn bàn luận về đức để thành tựu nghĩa quen biết thì trước tiên nói về tự lợi. Từ câu “làm thành hộ pháp” trở xuống là nói về tự lợi. Hạnh làm lợi ích tự kỷ nên gọi là tự lợi, hạnh gồm cả việc làm thãm nhuần tất cả nên gọi là lợi tha. Các kinh khen ngợi đức độ, phần nhiều đều y cứ theo ý này.

Trong phần tự lợi ở trước nói Đại trí bản hạnh đều thành tựu tức là tán thán hạnh đã thành tựu. Nói do oai thần của Phật kiến lập tức là luận về nguyên nhân của việc thành tựu. Do sức oai thần của Phật giáo hóa kiến lập nên thành tựu. Cũng có thể nói câu trước tán thán hạnh đã thành tựu, còn nói oai thần của Phật kiến lập là tán thán đức thành tựu. Trong câu trước nói Đại trí tức là Phật trí. Vì Phật tuệ sâu rộng, cho nên gọi là Đại trí. Nói Bản hạnh tức căn cứ theo quả để hiển nhân, vì pháp tu tập của Bồ-tát là nhân Phật, cho nên gọi là Bản hạnh. Việc ấy đều đầy đủ cho nên nói là “đều thành tựu”. Câu sau nói oai thần của chư Phật, là vì thần lực của chư Phật gọi là oai thần của chư Phật. Bồ-tát tu tập thành tựu gọi là “vì Bồ-tát mà kiến lập”. Mới phát khởi gọi là kiến, công đức gọi là lập. Trong phần lợi tha nói “hộ thọ pháp” tức là hiển bày việc bảo vệ chánh pháp, “rống tiếng rống sư tử” là nói việc phá tà. Cũng có thể cho rằng câu đầu nói “hộ thọ pháp” là phương tiện lợi tha. Quý tắc là pháp, pháp có thể ngăn chặn nên gọi là thành thì pháp; vì hộ trì pháp này, khiến cho người khác không thể hủy báng, phá diệt cho

nên cần phải thọ pháp. Tướng hộ trì pháp thì như phẩm Kim Cang Thân trong kinh Niết-bàn đã nói. Vả lại, Địa kinh nói hộ trì có ba nghĩa:

1. Hộ trì giáo pháp, tức đối với giáo pháp của Phật cần phải biên chép, đọc tụng và giảng nói cho người khác nghe; biên chép đọc tụng là tự hành hộ trì, diễn nói cho người là bên ngoài vì người hộ trì.

2. Hộ chứng pháp, tức tự chứng ngộ, dạy người tự chứng ngộ, tự giữ gìn dạy người tự giữ gìn.

3. Hộ hành pháp, tức tự y cứ tu hành, khi người khác tu hành, gặp phải những chướng nạn thì nên bảo vệ cứu giúp.

Ba việc hộ trì này cần phải biết phép tắc, cho nên cần phải thọ nhận giữ gìn. Nhận lãnh pháp gọi là thọ, giữ gìn gọi là trì. Pháp giữ gìn chẳng phải là tà nên gọi là chánh pháp. Thường rống tiếng rống sư tử là nói về hóa tha, mượn dụ gọi là pháp, những điều nói ra, tâm quyết định không sợ hãi, như sư tử hống, diễn thuyết phá dẹp tà đạo như sư tử hống; diễn thuyết có thể làm tỉnh thức, như sư tử hống; diễn thuyết có thể an lập, như vua sư tử; luôn làm an ổn chúng sinh, như sư tử hống; diễn thuyết thường dạy dỗ như sư tử chúa; dạy dỗ các con gọi là sư tử hống, như kinh Niết-bàn đã nêu. Sư tử hống tức là gồm mười một việc của Như Lai. Bồ-tát cũng như thế; không thể nêu lên đủ.

Nói về đức cao rộng, danh tiếng vang khắp mười phương. Ở đây, đầu tiên nêu lên danh, vì hiển thị đức cao rộng nên danh vang xa mười phương. Danh, xưng và hiệu có gì khác nhau? Giải thích chung thì chỉ là một tùy theo tướng nếu phân biệt thì có khác nhau. Tướng khác nhau như thế nào? Hiển thể gọi là danh, nêu đức gọi là xưng, danh xưng vang khắp bên ngoài khiến mọi người tôn xưng, tức là hiệu. Nay nói danh tức là chỉ cho tướng chung. Do danh tiếng lớn nên mười phương đều nghe.

Từ câu “mọi người chẳng...” trở xuống là phần luận về đức để hiển tên. Gồm hai phần là tự lợi và lợi tha. Trước là nói về lợi tha, từ câu “Đều đã thanh tịnh...” trở xuống là nói về tự lợi. Trong phần lợi tha thì trước tiên nói về giáo chánh pháp. Từ câu “Hàng phục các ma...” trở xuống là nói về phá tà pháp. Trong phần giáo hóa, hóa chánh pháp nói “làm người bạn không mời của chúng sinh mà an lập cho họ” tức là giáo hóa lúc đầu tiên. Không đợi cho chúng sinh mời thỉnh mà gượng làm người bạn chẳng mời; giáo hóa khiến họ trụ nơi chánh pháp nên gọi là “làm bạn mà an lập cho họ”. Câu này có hai cách giải thích:

1. Chúng sinh được hóa độ không có cơ cảm với bậc Thánh gọi đó là chẳng mời thỉnh, Bồ-tát gắng sức giáo hóa tạo nhân duyên, gọi là làm bạn mà an lập cho họ.

2. Chúng sinh được giáo hóa tuy có căn cơ với đạo nhưng không ưa thích, chẳng cầu bậc Thánh, đó gọi là chẳng mời thỉnh. Bồ-tát tùy cơ mà ra sức giáo hóa họ, gọi là làm bạn mà an lập cho họ.

Nối tiếp làm hưng thịnh Tam bảo, khiến chẳng đoạn dứt, là giáo hóa lúc sau cùng, nghĩa này thế nào? Như phẩm Minh Pháp trong kinh Hoa Nghiêm nói có ba nghĩa:

1. Luôn làm cho chúng sinh phát tâm Bồ-đề, cho nên có thể khiến cho Phật bảo chẳng đoạn, khai thị diễn nói mười hai thể loại kinh là pháp tạng sâu xa vi diệu, vì thế khiến cho Pháp bảo chẳng đoạn tuyệt, nhận lãnh giữ gìn tất cả oai nghi, hành pháp, nên Tăng bảo chẳng đoạn.

2. Tán thán đại nguyện, nên khiến cho Phật bảo chẳng đoạn, phân biệt chỉ bày nghĩa sâu xa của mười hai duyên khởi, nên làm cho Pháp bảo chẳng đoạn, tu sáu phép hòa kính, nên làm cho Tăng bảo chẳng đoạn.

3. Gieo hạt giống Phật vào ruộng chúng sinh để sinh mầm chánh giác, nên làm cho Phật bảo chẳng đoạn, hộ trì chánh pháp chẳng tiếc thân mạng, nên Pháp bảo chẳng đoạn, khéo chế ngự tâm của đại chúng, không lo buồn, cho nên Tăng bảo không đoạn dứt.

Ba nghĩa này cũng có thứ tự cao thấp, như nghĩa đầu tiên là bậc hạ, thứ hai là bậc trung, thứ ba là tối thượng.

Đầu tiên căn cứ theo Phật bảo để nêu chỗ bất đồng. Nghĩa thứ nhất nói khiến chúng sinh phát tâm là nêu lên quả vị để mong cầu, đó là lúc đầu tiên. Thứ hai tán thán đại nguyện là khen ngợi việc phát khởi hạnh nguyện để khiến cho người tu hành, đây là khoảng giữa. Thứ ba nói gieo hạt giống Phật vào ruộng chúng sinh, là hạnh hóa độ người đã thành tựu, đây là tối thượng. Hạnh hóa người thành tựu đúng là nhân Phật, nên gọi là gieo hạt giống Phật vào ruộng chúng sinh. Kế đến căn cứ theo Pháp bảo để nêu lên sự bất đồng. Một là, khai thị diễn nói mười hai thể loại kinh là xiển dương giáo pháp; hai là, phân biệt chỉ bày mười hai duyên khởi là giải thích lý pháp; ba là, giữ gìn pháp là kiến lập hành pháp. Giáo cạn, nghĩa sâu, hạnh tối thắng. Kế đến căn cứ theo Tăng bảo để luận về thứ bậc. Thứ nhất, nói thọ trì tất cả oai nghi hành pháp phương tiện; thứ hai, nói tu sáu phép hòa kính tức là hạnh thành tựu, chẳng trái nghịch; thứ ba, khéo chế ngự đại chúng tức là đức đã thành, nhiếp hóa mọi người. Đó cũng là nói nghĩa thứ nhất là bậc hạ, nghĩa thứ hai là bậc trung, thứ ba là bậc thượng. Lấy những điều này dạy dỗ người lưu truyền học tập không đoạn dứt, cho nên khiến Tam bảo vĩnh

viễn không đoạn tuyệt.

Từ trên đến đây là nói về truyền dạy chánh pháp, sau đây là nói về phá tà, trước trừ các ma, sau chế phục ngoại đạo. Âm Phạm gọi Ma-la, Hán dịch là Sát giả, vì làm hại pháp thiện của người. Luận chung thì có bốn ma, hoặc phân biệt rộng thì có tám ma. Bốn loại ma là:

1. Ma phiền não, tức là tất cả phiền não như tham, sân... luôn làm hại pháp thiện.

2. Ma năm ấm tức là cộng tướng của thân năm ấm phá diệt.

3. Tử ma, luôn phá hoại mạng căn.

4. Thiên ma, tức là loại ma trú ở cõi trời Tha hóa thứ sáu, thích phá hoại thiện căn của người.

Trong bốn ma này một loại đầu là duyên sinh tử, ấm ma và tử ma là quả sinh tử. Bốn loại này Đại thừa, Tiểu thừa đều nói đến.

Nói tám ma thì như kinh Niết-bàn đã nêu, tức bốn ma nói trước cộng với bốn đảo vô vi. Bốn đảo vô vi thường phá hoại bốn chánh giải thoát là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Đại thừa, cho nên kinh Niết-bàn gọi đó là ma. Trong pháp Tiểu thừa chẳng cho đó là khổ hoạn, nên chẳng đề cập đến. Và lại các ma này cũng thuộc về các phiền não cho nên các kinh phần nhiều không nói đến. Ma pháp như thế, luận chung tám ma này đều cần phải hàng phục. Vì sao? Vì phiền não ma, ấm ma, tử ma và bốn đảo vô vi đều làm phương hại đến tự hành, cho nên cần phải hàng phục. Pháp hàng phục khác nhau, như ma phiền não thì Tiểu thừa dùng Đế quán để hàng phục, Đại thừa dùng Không tuệ để hàng phục. Ấm ma thì Tiểu thừa phần nhiều dùng Vô dư Niết-bàn để diệt bỏ, Đại thừa phần nhiều dùng Pháp thân thường trụ; bốn đảo vô vi thì trong nhân Đại thừa dùng chánh giải để hàng phục, trong quả Đại thừa thì dùng chân đức Bồ-đề Niết-bàn để hàng phục. Thiên ma phá hoại tự hành và phương ngại đến hóa tha nên cần phải hàng phục; cách hàng phục cũng khác nhau. Nơi nhân tự hành thì dùng chánh trí hàng phục, biết tà chẳng theo thì chúng tự thoái lui; nơi quả tự hành thì dùng mười lực hàng phục, mười lực rất kiên cố chẳng bị ma làm khuynh động. Tự hành như thế thì pháp hàng phục trong hóa tha cũng chẳng nhất định. Nếu nơi nhân mà tự thân hàng phục thì dùng thần thông, nếu dạy người hàng phục thì dùng thần chú, vì người không có thần thông để hàng ma. Nếu nơi quả mà tự thân hàng phục ma thì dùng tâm Từ, dạy người khác hàng ma thì cũng dùng thần chú, vì người không có sức từ để hàng phục. Hàng ma như thế, nay căn cứ theo việc lợi tha chỉ để hàng phục Thiên ma. Bồ-tát tự thực hành hàng ma thì phần nhiều dùng thần thông, chế

phục ngoại đạo. Vọng chấp pháp bên ngoài, gọi là ngoại đạo. Ngoại đạo cũng ngăn ngại tự hành và hóa tha nên cần phải hàng phục. Nhưng tùy sự hành trì khác nhau mà cách hàng phục cũng sai biệt. Đối với nhân tự hành thì dùng chánh kiến để hàng phục, vì đạo lý của chánh kiến chẳng thuận theo tà. Nơi quả tự hành thì dùng tâm Vô úy để hàng phục. Ngoại đạo có tà trí cho Phật không có đức, nhưng Như Lai có đức, không khiếp sợ ngoại đạo mà còn có thể hàng phục họ. Tự hành như thế, còn hóa tha thì chuyên dùng bốn vô ngại biện để hàng phục. Bốn Vô ngại biện biết rõ tất cả các pháp nghĩa nên có thể vấn nạn luận biện. Nay căn cứ theo hóa tha thì bốn biện phá dẹp tà kiến, gọi là chế phục ngoại đạo.

Từ trên đến đây là nói về lợi tha, bây giờ là nói về tự lợi. Đầu tiên nói về đoạn đức, từ câu “Tâm thường an trụ...” trở xuống là nói hành đức. Trong đoạn đức có nói “thủy đã thanh tịnh”, tức là luận về nhiếp phục đối trị. Vĩnh viễn xa lia... là nói về lìa chướng. Vả lại nói “thủy đã thanh tịnh” tức là lìa ác nghiệp; các tập khí ở đây đã hết, nên nói là “thủy đều thanh tịnh”. Vĩnh viễn xa lìa cái và triền tức là nói không còn phiền não. Cái tức năm thứ ngăn che là tham dục, sân nhuế, thù miên, điệu hối, nghi, như Biệt chương (Đại thừa nghĩa chương) đã giải thích rõ. Cũng có thể cho rằng tất cả các phiền não kết sử gọi chung là cái. Ngăn che chúng sinh cho nên ngăn che tâm thanh tịnh. Triền tức mười thứ ràng buộc là vô tâm, vô quý, thù, hối, xan, tật, điệu, miên, phần và phú, như Biệt chương đã giải thích. Cũng có thể nói tất cả các phiền não kết sử gọi chung là triền, vì trói buộc chúng sinh, nên trói buộc tâm thanh tịnh. Ở đây các tập khí chánh của cái và triền đều đoạn dứt, cho nên nói vĩnh viễn xa lìa.

Trong phần hành đức, theo văn thì gồm hai đoạn:

1. Tùy đức mà tán thán.
2. Từ câu “Bố thí...” trở xuống là tùy vị mà tán thán.

Trong đoạn tùy đức tán thán nói “Tâm thường an trụ nơi vô ngại giải thoát” tức là giải thoát không. Cũng có thể nói an trụ nơi tất cả pháp giới vô ngại giải thoát, đó là giải thoát đại của Thập địa. Niệm tức chánh niệm; có rất nhiều niệm môn, hoặc nói ba loại là niệm Phật Pháp Tăng, hoặc bốn loại là niệm Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Như Địa Luận cũng nêu bốn Niệm môn là niệm: Đồng pháp, Công đức, Cầu, Nghĩa; hoặc nói sáu loại là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí và niệm Thiên như kinh Niết-bàn đã giải thích; hoặc nói tám loại như ngài Long Thọ đề ra là gồm sáu loại trên cộng thêm hai loại:

1. Niệm hơi thở ra vào, tâm trụ nơi pháp môn số tức.
2. Niệm tử, thường tu tưởng chết.

Hoặc nói mười loại niệm môn như phẩm Ma-ha-diễn, luận Đại Trí đã nói, tức gồm tám loại trên cộng thêm hai loại:

1. Niệm diệt, tức là niệm Niết-bàn vô vi tịch diệt mà khởi tâm cầu chứng.
2. Niệm thân, tức tự niệm thân mình vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh mà tu tập hạnh xa lìa.

Hoặc nêu mười một loại như Địa kinh đã ghi là: Niệm Phật, Pháp, Tăng, niệm Bồ-tát hạnh, niệm Bồ-tát Ba-la-mật, niệm Thập địa, niệm Bất hoại lực, niệm Vô úy, niệm Bất cộng pháp cho đến chẳng lìa niệm Nhất thiết trí. Nói rộng thì có vô lượng môn mà Bồ-tát phải niệm. Định tức là chín định thứ đệ, tám thiền và diệt tận là chín định. Cũng có thể cho rằng tất cả Tam-muội đạt được là định, đây là Tam-muội đại của mười Địa. Tổng trì tức là Đà-la-ni, là Đà-la-ni của mười Địa. Biện tài tức bốn vô ngại biện; biết pháp, luận thấu suốt gọi là biện, lại nói biện luận thấu suốt cũng gọi là biện; lời lẽ khéo léo gọi là tài. Niệm niệm luôn hiện tiền gọi là chẳng đoạn. Nói vô gián cũng là nói chẳng đoạn. Trên là phần thứ nhất nói tùy theo đức mà tán thán.

Có người nói rằng đây là tán thán công đức của hàng Bồ-tát trước mười Địa. Chẳng phải như thế! Vì tán thán hạnh trước mười Địa thì chẳng phải nêu lên công đức tối thượng như thế. Sau đây là phần tùy theo vị mà tán thán. Công đức của Bồ-tát Địa thứ nhất đến Địa thứ mười vì sao phải như thế? Vì Bồ-tát trụ ở Sơ địa thì gồm thấu công đức của tất cả các Địa, cho nên lược qua các giai vị mà tán thán. Nói Bồ thí tức nêu công đức của Sơ địa, nói Trì giới tức nêu công đức của Nhị địa, nói Nhẫn nhục tức là công đức của Tam địa, nói Tinh tấn tức công đức của Tứ địa, nói Thiền định tức công đức của Ngũ địa, nói Trí tuệ tức công đức của Lục địa.

Nghĩa lý của sáu Độ đã giải thích rộng ở Biệt chương. Nhưng ở đây nên luận lại đầy đủ. Đầu tiên là giải thích tên, Bồ thí: Dùng tài vật của mình phân phát cho người gọi là Bồ, dùng lòng tốt của mình mà ban ân huệ cho người gọi là thí. Trì giới, Phạm gọi là Thi-la, Hán chánh phiên là Thanh lương (mát mẽ). Ba nghiệp lỗi lầm thiêu đốt hành giả, giống như sức nóng, giới hay ngăn ngừa cho nên gọi là thanh lương. Hạnh thanh lương này có khả năng ngăn chặn phòng hộ, cho nên gọi là giới. Giữ gìn bền chắc gọi là trì. Nhẫn nhục, người khác gia điều ác cho mình gọi là nhục, đối với điều nhục này vẫn an nhiên, gọi là nhẫn. Tinh

tấn, luyện tâm nơi pháp gọi là tinh, chuyên tâm cầu đạt ngộ gọi là tấn. Thiên định, Thiên-na là âm Phạm, Trung Quốc phiên là tư duy tu tập; pháp tính lự ở cõi trên do lắng tâm quán xét mới thành, gọi là tư duy tu; cũng gọi là công đức tông lâm; đây là căn cứ theo chỗ sinh mà đặt tên; vì luôn sinh nhiều công đức, cho nên gọi là công đức tông lâm. Trí tuệ, chiếu kiến gọi là trí, quán thấu đạt gọi là tuệ. Sáu pháp này trong các kinh gọi là Ba-la-mật; đây là âm Phạm, Hán dịch là Độ, cũng gọi là Đáo bỉ ngạn. Nói Độ thì luận Địa Trì nêu lên ba nghĩa:

1. Thời độ, sáu hạnh này, hàng chũng tánh trở lên, phải vượt qua ba a-tăng-kỳ kiếp mới thành tựu viên mãn.

2. Quả độ, sáu pháp này có thể đưa đến quả đại Bồ-đề.

3. Tự tánh thanh tịnh độ, sáu pháp này có thể phá trừ tình tướng chấp trước mà đưa đến mé thật của pháp. Đây đủ ba nghĩa này gọi là Độ.

Đáo bỉ ngạn, như ngài Long Thọ giải thích, gồm ba nghĩa:

1. Có thể xa lìa bờ này sinh tử mà đạt đến bờ kia Niết-bàn vô thượng, đồng với quả độ nói ở trước.

2. Có thể xa lìa sinh tử, Niết-bàn hữu tướng bờ này mà đạt đến bình đẳng vô tướng bờ kia, nghĩa này giống với nghĩa Tự tánh độ ở trên.

3. Có thể xa lìa bờ này, sáu điều xấu ác mà đạt đến bờ kia sáu Độ rốt ráo.

Do tu tập đến thành tựu cho nên nói: “Vừa tu là có thể đạt đến”. Đây đủ ba nghĩa này gọi là Đáo bỉ ngạn. Sáu hạnh này đồng thời tùy theo các giai vị mà phối hợp như Bồ thí phối hợp với Sơ địa cho đến Bát-nhã phối Lục địa, như Địa kinh đã nói và sức phương tiện đầy đủ là công đức của Địa thứ bảy.

Địa thứ bảy tu tập mười phương tiện tuệ phát khởi thắng hạnh nên gọi là sức phương tiện đầy đủ (phương tiện lực vô bất cụ túc); đãi vô sở đắc không khởi pháp nhãn là công đức của Địa thứ tám.

Đãi tức là cập cũng gọi là chí (đến). Vô sở đắc tức đối với lý không có sự thanh tịnh để đạt được. Đây là các Bồ-tát phá bỏ tình tướng để đạt đến chỗ vô đắc, vì thế gọi là Đãi vô sở đắc. Chẳng khởi pháp nhãn tức là Vô sinh pháp nhãn ghi trong kinh. Do đạt đến vô đắc nên liền được chẳng khởi pháp nhãn, chẳng thấy pháp tịnh sinh khởi. Từ “Đã có thể tùy...” là thành tựu nói trong Địa thứ chín; “đã có thể tùy thuận Chuyển pháp luân bất thoái” là công đức của Địa thứ chín. Nghĩa là tùy thuận chúng sinh mà Chuyển pháp luân vi diệu, từ lâu đã kham nhận hóa độ

làm lợi ích hữu tình cho nên gọi là “đã có thể”; giáo hóa thuận với căn cơ của chúng sinh nên gọi là tùy thuận; diễn thuyết truyền trao gọi là chuyển. Pháp luân bất thoái, trong kinh cho rằng ba nghiệp là luân, hoặc tuyên thuyết Phật pháp là luân. Nay nói luân thì cũng giống như bánh xe báu của Chuyển luân Thánh vương có khả năng nghiền nát vật cứng chắc, chuyển chúng sinh dưới thấp lên cõi hư không cao xa. Phật pháp cũng như thế, hay phá dẹp pháp bất thiện của chúng sinh xấu ác, chuyển chúng sinh dưới thấp nhập Phật đạo, vì thế gọi là chuyển. Đã được thì vĩnh viễn an trụ, cho nên chắc chắn không lui sụt. Thiện giải pháp tướng (hiểu rõ như thật tướng các pháp) là trí thành tựu của Địa thứ chín. Biết căn cơ chúng sinh là hạnh thành tựu của Địa thứ chín.

Trùm khắp đại chúng, được vô úy... là công đức của Địa thứ mười. Trùm khắp các đại chúng, đạt được Vô sở úy, đó là công đức lợi tha. Bồ-tát Địa thứ mười, việc tu học đã cùng tột, nên bao trùm đại chúng, diễn thuyết đều không sợ sệt, cho nên được vô úy. Từ câu “công đức...” trở xuống là nói về tự lợi. Dùng công đức trí tuệ để tu tâm, nghĩa là dùng diệu đức để trang nghiêm tâm. Công tức là công đức trang nghiêm tuệ tức trí tuệ trang nghiêm, hai trang nghiêm này như trong Biệt chương đã nói rõ, ở đây lại phải luận đủ, nhưng chỉ giải thích tên gọi mà thôi. Công đức cũng gọi là phước đức. Phước là phước lợi, thường có thể nhuần thấm phước lợi cho người, nên gọi là phước, khéo thực hành các đức nên gọi là phước đức. Như trong, mát là công đức của nước. Công tức công năng, khéo có công năng nhuần thấm làm lợi ích, cho nên gọi là công, lại khéo thực hành các đức nên gọi là công đức.

Trí tuệ, nương vào Tỳ-đàm mà quyết đoán gọi là trí; đối với các nhân nếu y cứ theo thành thật, vô trước thì gọi là trí phân biệt với tướng và thức. Luận theo tướng thì: Biết pháp gọi là trí, quán thông đạt gọi là tuệ. Trí và tuệ này nếu giải thích chung thì chỉ là một, nhưng tùy nghĩa phân biệt thì có khác nhau. Khác nhau thế nào? Căn cứ theo luận Địa Trì thì cái nhận biết thế đế gọi là trí, biết Đệ nhất nghĩa đế thì gọi là tuệ. Cho nên văn luận ghi “Cái biết rõ tất cả pháp gọi là Trí ba-la-mật; khai giác Đệ nhất nghĩa gọi là Bát-nhã ba-la-mật. Niết-bàn cũng như thế”. Theo Địa luận thì cái mà chứng Đệ nhất nghĩa gọi là tùy trí, cái mà liễu đạt giáo pháp gọi là tùy tuệ, đều là đức không có thương tổn. Hai từ này trong kinh gọi là trang nghiêm, luật nghi, trợ pháp, Bồ-đề cụ. Nói trang nghiêm thì như kinh Niết-bàn đã luận, vì luôn nghiêm sức hành giả nên gọi là trang nghiêm. Vả lại các hạnh cùng trang sức nhau cũng gọi là trang nghiêm, như các vật trang nghiêm với các báu xen nhau trong ấy.

Nói luật nghi, như kinh Địa Trì đã nói; hai pháp này thì bên trong điều phục gọi là luật, bên ngoài hợp với pháp gọi là nghi. Trợ pháp, nếu luận theo quả thì tư lương thuận với Bồ-đề là trợ pháp. Có thể làm nhân thành Phật, cho nên gọi là Bồ-đề cụ. Căn cứ theo hai hạng này mà tu luyện tâm mình nên gọi là tu tâm.

Từ câu “Tướng quý và các vẻ đẹp...” trở xuống là nói về các tướng thù thắng trang nghiêm thân; biểu đức gọi là tướng, hợp tình gọi là hảo, dùng hai thứ này mà trang nghiêm thân hình cho nên gọi là nghiêm thân. Tướng và hảo nghiêm thân hơn cả báo thân ở các đời khác nên gọi là sắc đệ nhất. Chẳng nhờ các vật tốt đẹp khác cho nên nói xả bỏ các vật trang sức của thế gian.

Thứ ba nói về đức thù thắng tên gọi cao xa. Trước nêu tên gọi cao xa để hiển thị đức thù thắng. Tiếng tăm thông thấu lên trên, nên gọi là cao xa. Cao xa như thế nào? Vượt trên mọi Tu-di. Vượt trên tức là hơn cả thế gian. Tu-di là âm Phạm, Hán dịch là Diệu cao cũng gọi là Minh sơn, cao ba trăm ba mươi sáu vạn dặm, dài rộng cũng thế, do bốn báu hợp thành, có sáu vạn núi nhỏ vây quanh. Từ câu “Tin sâu, bền chắc...” là luận về đức để hiển thị tên, gồm ba:

1. Nói về tín.
2. Từ câu “thâm nhập duyên khởi...” trở xuống là nói về giải.
3. Từ câu “không có hạn lượng...” là nói về hành.

Ba phần này đều thuộc về lợi ích mình và người. Trong phần đầu nói tin sâu bền chắc giống như kim cương là tự lợi. Quyết định gọi là tín, tín có nhiều môn khác nhau, hoặc nói hai tín là tín Bồ-tát hạnh và tín các Phật pháp. Hoặc phân làm ba là tín Phật, Pháp, Tăng; hoặc nêu lên bốn là tín Phật, Pháp, Tăng và Giới như luận Thành Thật đã ghi; hoặc kể tám loại như kinh Địa Trì nói là tín Phật, Pháp, Tăng, tin sức Thần thông của Phật, Bồ-tát, tin các nhân quả là thuộc thế đế, tin nghĩa chân thật là chân đế, tin đạt nghĩa được, tin đạt được phương tiện. Vô thượng Bồ-đề gọi là nghĩa được, tất cả đạo mà Bồ-tát tu học gọi là được phương tiện. Tùy theo sự phân biệt chi tiết cũng có đến vô lượng. Sâu dày gọi là thâm, khó hoại diệt gọi là kiên, đây là căn cứ theo pháp thuyết, giống như Kim cương, cho nên ví dụ để hiển bày.

Nói về lợi tha, Pháp bảo chiếu khắp mà rưới mưa cam lộ, là nói về việc thường làm lợi ích. Pháp bảo chiếu cùng khắp tức dùng tuệ pháp chỉ dạy cho người. Ba tuệ văn, tư, tu gọi là pháp. Pháp này đáng quý, lại thường chiếu rõ nên gọi là bảo; tùy theo các loại căn cơ, thấy đều bình đẳng chỉ bày, nên gọi là phổ, khai sáng tâm tánh, trừ khử tối tăm gọi

là chiếu. Mà mưa cam lộ, tức là dùng công đức chỉ dạy cho người. Cam lộ thế gian luôn trừ sự nóng khát; công đức pháp lành luôn nhuần thấm hành giả, cho nên gọi là cam lộ. Trao cho gọi là mưa, đây là nói về việc luôn làm lợi ích. “Vi diệu bậc nhất trong các loại âm thanh ngôn ngữ”, đây là nói về lời thuyết pháp. Khi thuyết pháp trước kia thì có khả năng diễn nói vi diệu, nghĩa là bậc nhất trong các âm thanh của thế tục.

Thứ hai, nói “thâm nhập duyên khởi, đoạn các tà kiến...” là nói về hạnh tự lợi. Vào sâu duyên khởi là nói về nhiếp phục đối trị. Quán xét đến cùng tận gọi là thâm, kiến giải thuận đồng gọi là nhập. Nói duyên khởi tức là mười hai duyên. Trong kinh gọi là nhân duyên, cũng gọi là duyên khởi, cũng gọi là duyên tập. Nhờ vào nhân, nương vào duyên mà các pháp sinh khởi, cho nên gọi là nhân duyên. Pháp nhờ vào duyên mà khởi, nên gọi là duyên khởi. Pháp từ duyên mà nhóm họp nên gọi là duyên tập. Gồm những chi nào? Đó là từ vô minh cho đến lão tử. Thế nào gọi là thâm nhập pháp nhân duyên? Nếu chân chẳng sinh thì vọng chẳng thành, chân vọng hòa hợp mới được tập khởi; trong đó khai hợp, rộng lược không nhất định, hoặc phân làm hai là chỉ có chân và vọng. Theo vọng, thì toàn bộ mười hai nhân duyên đều là do vọng tâm khởi, gọi đó là vọng. Theo chân thì toàn bộ mười hai nhân duyên đều do chân tâm khởi nên gọi đó là chân; hoặc phân làm ba:

1. Sự duyên khởi, mười hai nhân duyên đều từ sáu loại sự thức tạo tác.

2. Vọng duyên khởi, theo vọng thì mười hai nhân duyên đều do tâm vọng tưởng của bảy thức khởi, như thấy cảnh mộng; cho nên kinh nói: “Ba cõi hư vọng đều do một tâm tạo tác, tức là vọng tâm tạo tác.”

3. Chân duyên khởi, theo chân thì mười hai nhân duyên đều do chân tâm khởi, như sóng từ nước sinh khởi. Điều này như trong phần Lục Địa trong Địa kinh đã nói. Cho nên kinh ấy nói mười hai nhân duyên đều do một tâm tạo, đó là chân tâm A-lê-da tạo tác.

Nếu phân biệt nhỏ thì có sáu, tức trong nghĩa sự thức nhân duyên nói ở trước được phân làm hai:

1. Sự tướng nhân duyên, ba đời lưu chuyển chẳng phải ngã và ngã sở như Tỳ-đàm đã nói.

2. Hư giả nhân duyên, mười hai nhân duyên đều là các hữu danh hư giả, không có tự tánh, như luận Thành Thật đã nói.

Trong nghĩa vọng thức nhân duyên lại phân làm hai:

1. Vọng tướng nhân duyên, mười hai nhân duyên đều là hữu hư huyễn vọng tướng, như hoa như dương diệm; vô tướng tức tướng, tướng

tức vô tướng, không chỉ vô tướng mà tánh cũng chẳng có.

2. Vọng tướng nhân duyên, mười hai nhân duyên đều do vọng tâm phát khởi, ngoài tâm không có pháp như thấy cảnh mộng; chỉ là tâm hiện, ngoài tâm chẳng có pháp.

Trong nghĩa chân thức nhân duyên ở trước lại phân làm hai:

1. Chân dụng nhân duyên, tánh Như Lai tạng chẳng nhiễm mà nhiễm để khởi mười hai nhân duyên, cho nên kinh nói: “Như Lai tạng tánh là nhân của tất cả thiện và bất thiện, có thể tạo tác tất cả chúng sinh trong các đường, giống như người kỹ nữ làm các trò vui”. Lại kinh cũng nói: “Ở nơi pháp giới này mà luân chuyển trong năm đường gọi là chúng sinh”, tất cả điều này đều là chân dụng nhân duyên.

2. Chân thể nhân duyên, tánh Như Lai tạng là thể của nhân duyên, gọi nhân duyên mà đây là nhân duyên tướng, bởi vì tánh Như Lai tạng chân thật là duyên thể. Trong kinh có nói: “Mười hai nhân duyên là Phật tánh, thấy mười hai nhân duyên gọi là thấy Phật, thấy Pháp, thấy Tăng”. Nhân duyên như thế, các Bồ-tát đều thông đạt cùng tận, nên gọi là thâm nhập.

Đó là nói về niếp phục đối trị, sau đây là nói về lia chướng, đoạn trừ các tà kiến, chánh sử vĩnh viễn không còn. Năm kiến mà chẳng phải một, cho nên nói là các (chữ). Suy cầu pháp bên ngoài gọi là tà kiến; thấy chân thật trừ bỏ tà chấp gọi là đoạn; hai bên hữu vô lại chẳng còn các tập khí tàn dư, tất cả diệt tận, vì đã chứng được nhân duyên chẳng có tánh hữu vô, khiến cho kiến chấp hai bên hữu vô vĩnh viễn không còn tập khí tàn dư nào.

Sau đây là nói về lợi tha, diễn thuyết pháp yếu không sợ sệt giống như tiếng rống của sư tử, tự tâm không khiếp sợ. Âm thanh giảng thuyết như sấm rền, giảng thuyết luôn làm lợi ích chúng sinh. Vả lại, diễn thuyết không sợ sệt phá dẹp tà đạo, giảng thuyết như sấm vang luôn sinh các điều thiện.

Trong phần đầu, trước tiên nói thuyết pháp không sợ sệt là nói về lợi tha. Căn cứ theo luận Đại Trí thì Bồ-tát có bốn Vô úy:

1. Tổng trì vô úy, tức biết tất cả pháp, không sợ sai lệch thiếu sót.
2. Trí căn vô úy, tức biết rõ các căn cơ, tùy thuận theo đó mà dạy dỗ không sợ trái nghịch.
3. Đoạn nghi vô úy, tức tùy hỏi mà đáp, không sợ không kham nổi.
4. Ích nạn vô úy, tùy sự nạn vấn mà đả thông, chẳng sợ trệ ngại.

Như Sư tử hống là dùng dụ để hiển bày.

Trong phần sau nói về lợi tha thì dùng dụ sấm rền để hiển thị. Sấm trời vừa phát động thì cây cối nảy mầm, pháp âm vừa khai diễn thì đạo căn liền sinh trưởng, nên lấy đó làm dụ.

Thứ ba, luận về hạnh, trước tiên nói “không có hạn lượng, siêu việt hạn lượng” là nói về tự hành. Hạnh đức sâu rộng không có giới hạn cho nên gọi là vô lượng, chẳng phải toán số của thế gian có thể tính đến được nên gọi là siêu việt hạn lượng. Lại chẳng phải toán số của thế gian tính đến được cũng gọi là vô lượng, vượt quá hạn lượng toán số của thế gian nên gọi là siêu việt hạn lượng. Từ câu “gom tập các pháp bảo...” là nói về lợi tha. Gom tập các pháp bảo như người đi biển giỏi gồm thâu các phương tiện khác. Pháp như trân bảo. Vì phân biệt chẳng phải một môn, cho nên gọi là chúng Pháp bảo. Hường dẫn người tìm cầu đến nên gọi là gom tập Pháp bảo. Nói như người đi biển giỏi là ví dụ để hiển rõ nghĩa trên. Người dẫn đường trong biển dẫn dắt người tìm cầu báu vật, Bồ-tát cũng như thế, hướng dẫn chúng sinh cầu pháp, vì thế lấy đó làm dụ. Từ câu “liễu đạt...” là nói về đức giáo hóa thành tựu, gồm hai:

1. Biết pháp được.
2. Biết chúng sinh.

Trong đoạn biết pháp được nói liễu đạt các pháp tức là biết thế đế, nói liễu đạt nghĩa sâu xa là biết chân đế. Trong đoạn “Biết chúng sinh”, nói biết chỗ đi, đến của chúng sinh là biết quá khứ và vị lai, biết nhân quá khứ là biết chỗ đi, biết quả vị lai là biết chỗ đến. Nói biết tâm sở hành là biết hiện tại. Biết tâm hành thiện ác ở hiện tại mà giáo hóa họ.

Trên đã tán thán tự phần, sau đây là tán thán về thắng tấn. Trong đó, trước nói về hạnh tu pháp thân; từ câu “vô lượng công đức đều thành tựu...” là nói về hạnh tu Tịnh độ. Trong hai phần này, mỗi mỗi đều có tự lợi và lợi tha. Trong phần luận về hạnh tu pháp thân thì trước nói về tự lợi. Từ câu “ngăn đóng...” là nói về lợi tha. Trong đoạn nói về lợi tha nói “gần giai vị vô đẳng đẳng” là luận về việc tu tập đến quả vị. Phật hơn các chúng sinh khác, nên gọi là vô đẳng, Phật và Phật có đạo hạnh bằng nhau, nên lại gọi là đẳng. Ất sẽ có chứng đắc không còn xa nên gọi là gần. Phật có tuệ biện tự tại không ai bằng; Phật trí vô ngại cho nên nói tự tại. Mười Lực, bốn Vô úy, mười tám pháp Bất cộng đều là để hiển thị tuệ tự tại.

Nói mười lực:

1. Xứ, phi xứ lực.

2. Nghiệp lực.
3. Định lực.
4. Căn lực.
5. Dục lực.
6. Tánh lực.
7. Chí xứ đạo lực.
8. Túc mạng lực.
9. Thiên nhân lực.
10. Lậu tận lực.

Ý nghĩa thì như biểu chương đã nói, ở đây chỉ nêu đủ.

- Bốn Vô úy:

1. Nhất thiết trí vô úy.
2. Lậu tận vô úy.
3. Năng thuyết chương đạo.
4. Năng thuyết tận khổ đạo.

Tất cả sẽ được giải thích đầy đủ ở văn sau.

Mười tám pháp Bất cộng, thì như Tỳ-đàm đã ghi, tức mười Lực, bốn Vô úy, đại bi, ba Niệm xứ, tổng cộng thành mười tám. Nhưng theo kinh Đại Phẩm thì liệt kê các tên khác, đó là:

1. Thân vô thất.
 2. Khẩu vô thất.
 3. Niệm (ý) vô thất.
 4. Vô dị tưởng.
 5. Vô bất định tâm.
 6. Vô bất tri kỹ xả.
- Đây là sáu pháp đầu tiên.
7. Dục vô giảm.
 8. Tinh tấn vô giảm.
 9. Niệm vô giảm.
 10. Trí tuệ vô giảm.
 11. Giải thoát vô giảm.
 12. Giải thoát tri kiến vô giảm.
- Đây là sáu pháp kế tiếp.
13. Thân nghiệp tùy tuệ hạnh.
 14. Khẩu nghiệp tùy tuệ hạnh.
 15. Ý nghiệp tùy tuệ hạnh.
 16. Liễu đạt quá khứ.
 17. Liễu đạt vị lai.

18. Liễu đạt hiện tại.

- Đây là sáu pháp sau cùng; tất cả sẽ giải thích ở văn sau.

Trong phần lợi tha có ghi: “Đóng bít tất cả các cửa ác thú” tức là nói bản thân không còn nhân ác. Ba đường và A-tu-la là ác thú. Các nghiệp phiến não thông cho cõi người hưởng vào nên gọi là cửa ác thú. Thánh đạo ngăn chặn nên gọi là đóng bít. “Mà sinh vào năm đường để hiện thân” tức là nói tùy thuận chúng sinh mà hiện thọ báo thân. Ba đường và trời người là năm đường. Nếu phân biệt Tu-la thì thành sáu đường. Mới vào thì gọi là sinh, cuối cùng thoát ra thì gọi là hiện, “Làm bậc Đại y vương...” tức là tùy loại sinh mà làm lợi ích. Làm bậc Đại y vương chữa trị các bệnh là luận chung về việc giáo hóa lợi ích. Có khả năng trị bệnh gọi là y, tự tại gọi là vương. Vì giỏi nhất trong các Y vương nên gọi là Đại, sau sẽ trình bày riêng. “Tùy bệnh cho thuốc”, tức lượng theo cơ nghi mà trao cho pháp. Người tham thì dạy bất tịnh, sân thì dạy từ tâm, cứ như thế mà giáo hóa. “Khiến cho được uống thuốc...”, tức khuyên chúng sinh tu tập. “Khiến được uống thuốc”, là dạy dỗ khởi văn tư mà nhiếp thọ giáo pháp; khiến được tu hành tức là dạy dỗ nên nương theo pháp mà phát khởi tu hành.

Luận về Tịnh độ: Trước nói về Tự lợi. Nói “Vô lượng công đức đều thành tựu”, tức nhân Tịnh độ đã thành, như văn sau có nói. Nói “Vô lượng cõi Phật đều nghiêm tịnh”, tức quả Tịnh độ thành tựu. Tự báo đã lia nhiệm gọi là tịnh. Lại dụng tự tại cũng gọi là tịnh. Tịnh khắp cả pháp giới nên gọi là vô lượng. Nói về lợi tha; “Những người thấy nghe đều được lợi ích” tức là thân cận ích. Tức là thấy hình nghe tên đều được lợi ích. Các việc làm cũng chẳng uổng phí, tức là thuận hạnh ích. Uổng phí tức vứt bỏ; không có thuận hạnh.

Trên là tán thán riêng, “tất cả đức như thế đều đã đầy đủ” đây là tổng gom để kết luận tán thán. Nói “đều đầy đủ” là gồm hai nghĩa:

1. Luận theo người, tức tất cả Bồ-tát được kể ra đều có đủ các đức nêu trên, cho nên nói là “đều đầy đủ”.

2. Luận theo đức, thì trong các đức kể trên không đức nào chẳng có, cho nên nói “đều đầy đủ”.

Sau đây là nêu danh hiệu. Chúng Bồ-tát rất nhiều, nhưng văn kinh chỉ kể năm mươi hai vị. Tên của các Bồ-tát đều y cứ theo đức mà đặt. Nói Đẳng quán là vì vị Bồ-tát này luôn quán pháp chân đế bình đẳng. Bất đẳng quán tức luôn quán các pháp thế đế sai biệt. Đẳng bất đẳng là quán chung cả hai đế. Đó là căn cứ theo tuệ để phân biệt. Nói định Tự tại vương là căn cứ vào định để đặt tên; trước đó là căn cứ theo hạnh.

Pháp Tự tại và pháp tướng là căn cứ theo pháp để phân biệt... “như thế có ba mươi hai ngàn vị Bồ-tát”, đây là phần thứ năm, tổng kết.

Trên là nói về chúng Thánh, sau đây là nêu lên chúng phàm. Trong đó, đầu tiên nêu Thiên chúng, kế đó quỷ thần và cuối cùng là người.

Quỷ thần là tùy tùng của chư Thiên, cho nên được nêu kế tiếp. Về Thiên chúng thì trước nêu Phạm chúng, kế đó là Đế Thích và sau cùng là các vị trời khác. Về Phạm chúng thì trước nói: “Vạn Phạm thiên vương” là nêu số lượng và phân biệt chúng. Văn kinh này đều như thế; đầu tiên nêu Phạm vương Thi-khí là kể tên, Hán dịch là Đảnh Kế, chính là Biến phát Phạm vương.

Văn sau nói Loa Kế là chỉ cho tên người. Từ câu “Từ các thiên hạ khác”, là nói về chỗ đến. Lời này đã lược bớt nếu nói đủ lẽ ra phải là: “Từ bốn thiên hạ khác”. Trên nói đến chỗ Phật, tức là đến chỗ nghe pháp.

Trong phần nêu Đế Thích có nói “Vạn hai ngàn” là nêu số lượng, Thiên đế là nêu chúng. Nói Đế giống như nói chủ. Chủ cõi trời Đao-lợi gọi là Thiên đế. “Cũng từ các cõi khác trở về”, là nói về chỗ đến, tức đến pháp hội. Sau là nói các vị trời khác. Nói “Cùng với các đại oai lực khác”; gồm cả trước sau, nên gọi là cùng với. Tức là các vị trời khác trong cõi Dục.

Nói về Quỷ thần, Rồng là súc sinh, có bốn loại sinh khác nhau, có thần đức lớn, có thể đến nghe pháp nên được nêu lên.

Dạ-xoa là Khinh tiệp quỷ, tức loại quỷ đi lại nhanh nhẹn.

Càn-thát-bà là Thần nhạc trời cũng thuộc về quỷ.

A-tu-la, có người nói là thần Bất tử, chẳng biết đúng sai; hoặc gọi là liệt thiên. Theo Tỳ-đàm thì Tu-la chỉ là loài quỷ, còn theo kinh Pháp Niệm, Tu-la có loại quỷ, có loại thuộc súc sinh, như La-hầu A-tu-la vương có hình của một sư tử con nên thuộc súc sinh. Theo kinh Già-đà thì Tu-la có ba loại là Trời, Quỷ, Súc sinh khác nhau. Tu-la gồm có năm cõi riêng biệt:

1. Trong các tướng núi trên mặt đất, như Địa kinh đã nói, loại này có thể lực rất kém.

2. Ở khoảng sâu hai mươi một ngàn do-tuần dưới biển lớn phía bắc núi Tu-di, có Tu-la vương tên là La-hầu, thống lãnh vô lượng chúng A-tu-la.

3. Dưới cõi của La-hầu hơn hai mươi một ngàn do-tuần có A-tu-la vương tên Đồng Kiện.

4. Dưới cội của Dong Kiện hơn hai mươi một ngàn do-tuần có A-tu-la vương tên là Hoa Man.

5. Dưới cội của Hoa Man hơn hai mươi một ngàn do-tuần có A-tu-la vương tên Tỳ-ma-chất-đa cũng thống lãnh vô lượng chúng A-tu-la.

Mẹ của Tỳ-ma vốn là do trời sinh, nên gọi là liệt thiên. Vào thời kiếp sơ thành lập, có các thiên nữ vào hang trong biển để tắm rửa, nước biển này làm các thiên nữ mất đi tinh khí, để lại trong biển một cục thịt, trải qua tám ngàn năm mới sinh ra một người con gái có chín trăm chín mươi cái đầu, mỗi đầu có một ngàn con mắt, chín trăm chín mươi chín cái miệng, trong miệng có bốn răng nanh, trên răng nanh phóng ra lửa giống như chớp, lại có hai mươi bốn ngàn chín trăm chín mươi chín cái chân. Về sau người nữ trôi nổi trên biển, tinh khí của nước nhập vào thân lại sinh ra một cục thịt, trải qua tám ngàn năm thì thành Tỳ-ma-chất-đa, có chín đầu, mỗi đầu có một ngàn con mắt, trong miệng thường phun ra nước, lại có chín mươi chín cái tay nhưng chỉ có tám chân, thân hình lớn gấp bốn lần Tu-di, chỉ ăn toàn bùn và rễ sen, thường cùng chư Thiên tranh cãi như kinh Pháp Niệm đã ghi. Ca-lâu-la tức là Thần chim, trong đó có loài cánh vàng, chỉ ăn thịt loài rồng, có bốn loài sinh khác nhau:

1. Hóa sinh, ăn thịt bốn loài sinh của rồng.
2. Thai sinh, ăn thịt ba loài sinh của rồng, trừ hóa sinh.
3. Noãn sinh, ăn thịt hai loài sinh của rồng, trừ hóa và thai sinh.
4. Thấp sinh, chỉ ăn thịt loài rồng thấp sinh.

Trong bốn thiên hạ có một Ca-lâu-la vương thuộc hóa sinh tên là Chánh Âm, thọ tám ngàn tuổi, mỗi ngày ăn thịt một Đại long vương và năm trăm rồng nhỏ. Chim này bay vòng quanh bốn thiên hạ rồi trở lại từ đầu, lần lượt ăn thịt loài rồng. Khi sắp chết, các loài rồng phun chất độc nên không ăn thịt được, bị lửa đói thiêu đốt rơi từ trên cao thẳng xuống đến tầng phong luân, lại bị gió thổi bay lên phía trên, bảy lần bay lên rơi xuống không có chỗ dừng chân, cuối cùng rơi trên đỉnh núi Kim cang luân mà chết. Vì ăn phải khí độc trong thịt loài rồng nên thân phát lửa, Nan-đà Long vương và Bạt-nan-đà Long vương sợ lửa thiêu cháy núi báu nên tuôn mưa lớn, giọt nước như trục xe để dập tắt lửa kia. Tất cả thịt đều tan rã chỉ còn lại quả tim lớn như lá lách của con người, xanh như lưu ly. Luân vương được quả tim này, đem về làm châu báu. Đế Thích được quả tim này làm hạt châu trên búi tóc. Khẩn-na-la là Nghi Thần, thể là súc sinh, hình lại giống người, mặt rất đoan chánh, trên đầu có sừng, người thấy sinh nghi, không biết là người hay quỷ hoặc

súc sinh, nên gọi là Nghi Thần đây cũng là thần âm nhạc của cõi trời. Ma-hầu-la-già là Phúc Hành Thần, người thế gian tương truyền đây là Ma thần.

Sau đây là nói về nhân chúng. Tỳ-kheo thì như trên đã nói. Ni tức là người nữ. Ưu-bà-tắc gọi là Thiện tức nam, luôn giữ tâm thiện mà sống, còn gọi là Cận thiện trụ, cũng gọi là Thanh tín sĩ.

Ưu-bà-di, như trước đã nói; Di tức là người nữ.

Trên là phần thứ hai nói về đồ chúng; sau đây là đoạn thứ ba nói về việc làm của đồ chúng vân tập đến. Đầu tiên nói về việc Đức Phật thuyết pháp cho đại chúng đang vây quanh nghe, ngài thuyết pháp gì thì trong văn kinh không ghi, nên không biết được. Sau nói về việc Đức Như Lai là bậc hơn hết trong chúng. Câu “Vị như núi Tu-di nổi lên giữa biển lớn”, là dùng dụ thuyết để nêu rõ chỗ hơn hết. Cao lớn sừng sững, độc nhất xuất hiện giữa biển khơi, cho nên gọi là “nổi lên giữa biển lớn”. “Che mờ cả đại chúng” là hợp thuyết để nêu lên nghĩa “hơn hết”.

Trên là phần Tựa, từ đây trở xuống là căn cứ theo đức Bất tư nghị để luận, đều thuộc phần Chánh tông, như kinh Thắng Man, phần tán thán công đức của Phật thì thuộc về phần Chánh tông, chẳng cần phải nhọc sức nghi ngờ.

Phần chánh tông được chia làm hai đoạn:

1. Do Bảo Tích hiển lộng báu, Như Lai bèn hiển thị đức Bất tư nghị để mọi người phát nguyện mong cầu.

2. Từ đoạn “Bảo Tích nói kệ...” trở xuống là nói việc do Bảo Tích thưa thỉnh mà Như Lai trình bày nhân quả Tịnh độ, để cho mọi người tu tập.

Đoạn trước là nói về nhân quả Pháp thân, đoạn sau là nói về nhân quả Tịnh độ. Đoạn đầu nếu so sánh với phần trước thì thuộc phần chánh tông, nhưng đối chiếu với phần sau thì vẫn còn nghĩa phát khởi, cho nên cũng gọi là Tựa. Do trong lộng báu hiện cõi nước mười phương mà phát khởi việc tuyên thuyết nhân quả Tịnh độ ở sau, cho nên được gọi là Tựa. Đoạn này gồm ba phần:

1. Bảo Tích... hiển lộng báu là nguyên do.

2. Như Lai hợp các bảo cái, hiện thân biến.

3. Bảo Tích... đều thấy được nên cung kính khen ngợi là hiển thị tâm mong cầu.

Trong phần thứ nhất ghi “lúc bấy giờ” tức là nói thời gian hiển lộng báu. Lúc ấy, Đức Phật đang trụ tại vườn Am-la, thì nêu lên người

dâng hiến lọng báu. Nói thành Tỳ-da-ly là nêu lên nơi sinh sống của Bảo Tích.. “Có trưởng giả” là nêu tên riêng người ấy. “Tên là Bảo Tích” là nói về tên húy. năm trăm người là kể ra chúng số. Sau đây là nói về việc hiến lọng báu. “Mang bảo cái đến dâng hiến cho Phật” tức là phương tiện. “Mỗi người đều dâng lọng báu của mình lên cúng dường Phật”, là chánh thức nói việc dâng hiến lọng báu.

Thứ hai, trong phần Như Lai hiện thân biến thì đầu tiên khiến các lọng hợp thành một, kể đến biến thành rộng lớn và sau cùng thì trong lọng báu hiện các vật tượng. Trong phần hợp các lọng thành một nói “Oai thần của Phật” tức nêu nguyên do hợp nhất. Sức giải thoát bất tư nghì này gọi là oai thần. Luận theo thần thông thì đây là căn cứ theo lực thông mà chẳng phải là các thông khác. Vì thông có nhiều loại, nên nói chẳng phải các thông khác. Thông gồm bốn loại:

1. Như ý thông, tức biến chuyển tự thân như làm cho âm thanh vang khắp nơi.

2. Huyền thông, chuyển biến sự vật bên ngoài.

3. Pháp trí thông, thông đạt các pháp.

4. Thánh tự tại thông, có thể ở nơi khổ mà sinh ý tưởng vui, trong cảnh vui sinh ý tưởng khổ, trong khổ vui sinh ý tưởng chẳng khổ chẳng vui, như thế tất cả đều chẳng theo duyên mà biến chuyển, nên gọi là Thánh tự tại.

Nay vì chuyển sự vật bên ngoài, cho nên gọi là huyền thông, vì sao cần phải nhận mà hợp làm một lọng báu? Vì muốn làm cho người bố thí là Thánh chúng được đầy đủ, cho nên thọ nhận tất cả và biến thành một vật dụng, vì thế mà hợp thành một. Như lúc Đức Phật mới thành đạo, ngài đã nhận cả bốn cái bát của bốn vị Thiên vương rồi hợp làm một. Lại vì muốn hiển hiện sức bất tư nghì, nên hợp làm một.

Kể đến làm cho rộng lớn, che phủ cả tam thiên đại thiên thế giới, như kinh đã nói. Một tứ thiên hạ có một Tu-di với bốn biển lớn và núi Thiết vi vây quanh tạo thành một thế giới, một ngàn thế giới thành một tiểu thiên giới, một ngàn tiểu thiên giới là một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới thì thành tam thiên đại thiên thế giới. Tam thiên thế giới này đồng thời thành hoại, cho nên hợp làm một gọi là một thế giới sát; hằng hà sa thế giới sát thì gọi là một thế giới tánh, hằng hà sa thế giới tánh là một thế giới hải, hằng hà sa thế giới hải là một thế giới chủng, hằng hà sa thế giới chủng là một Phật giới; theo kinh Hoa Nghiêm, thì cứ như thế chuyển tăng đến mười lớp, cuối cùng là thế giới Tu-di. Nay nói tam thiên nhất sát này là nói về cảnh vật hiển hiện ở sau.

Cảnh hiển hiện có hai:

1. Hiện thế giới này.
2. Từ câu “mười phương thế giới...” trở xuống là hiện những việc ở phương khác.

Hiện cõi này xấu ác là muốn khiến cho người nhàm chán, hiện phương khác thanh tịnh là muốn mong cho người vui thích. Phần nói về thế giới này có năm ý:

1. Hiện tướng đất, dài rộng đều hiện trong đó.
2. Hiện các núi.
3. Hiện các sông, ngòi, biển cả.
4. Hiện mặt trời, mặt trăng và các vì sao...
5. Hiện cung điện của các vị Trời, Rồng, Thần.

Hiện việc ở phương khác thì nói rất ít có thể tự biết được.

Thứ ba, Bảo Tích... thấy các việc thần biến đã nêu trên bèn cung kính khen ngợi và phát tâm. Trong đó, đầu tiên nói đại chúng, khen ngợi kính lễ. Câu “bấy giờ đại chúng” là nêu lên người khen ngợi cung kính; “thấy thần lực của Phật” là nói nguyên do của việc cung kính khen ngợi. “Khen là việc chưa từng có”, là khẩu nghiệp khen ngợi. Hợp nhiều thành một, tức dần nhỏ thành lớn để hiện đủ các cảnh. Xưa chưa từng thấy nên gọi là chưa có. Chắp tay lễ kính tức thân nghiệp cung kính. Nhìn Phật không chán nên nói là “mắt chẳng rời”.

Kế đến nói Bảo Tích thuyết kệ ngợi khen ngợi. Đầu tiên nêu người khen ngợi. Nói “Trước Đức Phật” là chỗ khen ngợi, nói kệ tụng là hình thức khen ngợi. Vì sao lại dùng kệ khen ngợi? Gồm có hai nghĩa giải thích:

1. Kệ thì ngắn gọn, ít chữ mà hàm chứa nhiều nghĩa. Bảo Tích nay muốn dùng lời nói ngắn gọn để thâm nhiếp công đức rộng lớn của Phật, cho nên dùng kệ tụng.

2. Lợi kệ hay đẹp, người khen ngợi phần nhiều dùng kệ tụng để diễn đạt, Bảo Tích nay muốn khen ngợi đức tốt đẹp của Phật nên dùng kệ tụng.

Sau đây là lời khen ngợi, gồm ba mươi sáu hàng bảy mươi hai câu, bốn câu thành một bài kệ, tức có mười tám bài. Nhiều người phân đoạn khác nhau. Ở đây phân năm đoạn:

Đoạn một gồm hai hàng bốn câu đầu tiên, nội dung khen ngợi đức đẹp, tôn quý của Phật.

Đoạn hai gồm hai hàng bốn câu kế tiếp, khen ngợi những việc hiển hiện nói ở trước.

Đoạn ba gồm mười ba hàng hai mươi sáu câu, từ câu “Pháp lực của Phật vượt quần sinh” trở xuống, nội dung khen ngợi các đức khác.

Đoạn bốn gồm bốn hàng tám câu, từ câu “nay dâng Thế Tôn lộng báu này” trở xuống, khen ngợi những sự việc hiển hiện lúc trước.

Đoạn năm gồm mười lăm hàng ba mươi câu, từ câu “Phật là chỗ nương của mọi loài” trở xuống, nội dung tán thán rộng các đức khác.

Đoạn đầu, trước tiên là lời khen ngợi, sau là đánh lễ, tức quy kết để kính lễ. Trong lời khen ngợi lại phân biệt làm ba:

Thứ nhất phân biệt theo hai môn là khen thân và khen đức. Câu đầu là khen thân tướng, các câu khác là khen đức. Trong lời văn khen thân, thì chỉ khen mắt Phật. Vì sao? Vì trong sáu căn thì mắt là đầu, cho nên chỉ khen căn đầu tiên còn lược không nêu các căn khác. Vả lại đối với con người thì đầu là tối thượng, mà cặp mắt là hơn hết trên phần đầu, vì thế chỉ khen căn hơn hết mà thôi. Lại người gặp nhau thì đầu tiên là mắt nhìn thấy, tùy chỗ thấy mà tán thán trước, nên chỉ khen đôi mắt. Nói mắt tịnh, tức là mắt trong sáng. Tịnh có hai nghĩa:

1. Trong trắng rõ ràng, sắc không u tối.
2. Chiếu soi rõ ràng.

Nói dài rộng tức khen hình dáng của mắt. Như sen xanh, so sánh để khen ngợi. Như có hai ý:

1. Thanh tịnh như sen xanh dụ cho đức trong sáng ở trước.
2. Hình dáng như sen xanh là dụ dài rộng.

Trong phần tán thán về đức, thì tán thán hạnh tam học. “Tâm tịnh đã vượt các Thiên định”, tâm rất ráo lìa nhiễm, vượt trên tất cả các chánh thọ của những hạng người khác, cho nên gọi là “Vượt trên các thiên định”.

“Lâu chứa tịnh nghiệp xứng vô lượng”. Câu này khen giới hạnh của Phật, nên nói là giới tịnh nghiệp; Phật tu hành nhiều kiếp, nên gọi “Lâu chứa”; toàn là nghiệp thanh tịnh cho nên nói Xứng vô lượng; nói xứng vô lượng là để hiển thị nghiệp tịnh.

“Dùng tịnh diệt để dẫn dắt chúng” là khen ngợi tuệ của Phật. Do tuệ sáng tỏ cho nên hay làm lợi ích cho người; nói lợi ích cho người là để hiển thị tuệ thù thắng. Do trước kia thấy Phật thuyết pháp dạy chúng, cho nên khen là “dẫn dắt chúng”. Tịch diệt tức Niết-bàn, dẫn dắt chúng sinh chứng nhập vào đó. Vả lại Tịch tức là chân đế, dẫn dắt người hướng vào. Cho nên kinh ghi “Đối với Như Lai thì tất cả thế đế đều là Đệ nhất nghĩa, nhưng muốn khiến cho chúng sinh đạt Đệ nhất nghĩa, cho nên nói thế đế”.

Thứ hai, căn cứ theo bốn môn thân, giới, tâm, tuệ để phân biệt. Câu đầu là khen thân Phật thanh tịnh, câu hai là khen tâm Phật thanh tịnh; hai câu này là phân biệt theo một đôi thân tâm. “Lâu chứa nghiệp tịnh” là căn cứ theo thân để khen giới; “Dùng tịch dẫn dắt chúng” là căn cứ theo tâm để khen tuệ; hai câu này là phân biệt theo một đôi phước trí. Đây tức là bốn quả tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ của Niết-bàn.

Thứ ba, căn cứ theo bốn môn khen thân, khen đức, khen danh, khen đức để phân biệt: Câu một là khen thân Phật, câu “tâm định đã vượt...” và câu “Lâu chứa nghiệp tịnh...” là khen hạnh và đức của Phật. Tâm tịnh là Hạnh, thể tịnh là Nghiệp, hành và đức này thuộc về đức tự độ. “Xưng vô lượng” tức khen danh xưng của Phật. “Dùng tịch diệt dẫn dắt chúng sinh” là khen ngợi đức của Phật, đây là hai đức hóa tha.

Sau đây là quy kết kính lễ các đức. Phật đầy đủ các đức kể trên, nên con lễ kính. Đoạn một đã xong, sau đây là đoạn thứ hai nói về các thân biến hiện ở trước.

Câu “Đã thấy Đại Thánh dùng thần biến”, là khen ngợi việc hợp các bảo cái ở trước. Trước đã thấy Phật dùng sức thần biến để hợp các lọng báu thành một, cho nên nói “Đã thấy dùng thần biến”. Từ câu “Phổ hiện...” trở xuống là nói việc hiển hiện trong bảo cái đã kể ở trước. Đoạn trước thì nói trong lọng báu hiện chung tất cả việc ở cõi này và phương khác. Nay câu tụng này nói đến việc ở phương khác mà thôi; việc ở cõi này được nêu ở câu tụng sau. Nói “mười phương vô lượng cõi đều hiện”, tức là hiện nơi giáo hóa, trong đó chư Phật hiện làm hóa chủ; thuyết pháp tức hiện tướng giáo hóa. “Nơi đây tất cả đều thấy nghe”, do Đức Phật hiển hiện đầy đủ, cho nên cả đại chúng trong hội ở đây đều thấy vô lượng cõi Phật trong mười phương, cùng thấy Phật và nghe thuyết pháp.

Thứ ba, kế tiếp khen ngợi các đức khác của Phật, gồm mười ba hàng, hai mươi sáu câu được chia làm ba:

1. Năm hàng mười câu đầu khen sự thuyết pháp khéo léo của Phật.
2. Gồm sáu hàng mười hai câu khen đức năng hóa của Phật.
3. Gồm hai hàng bốn câu khen ngợi tâm Phật bình đẳng.

Đoạn đầu, thì ba hàng sáu câu, thứ nhất là khen ngợi về việc nói thể để chẳng trái Đệ nhất nghĩa; hai hàng bốn câu sau là khen ngợi việc nói Đệ nhất nghĩa chẳng trái thể để. Trong ba hàng đầu thì hàng thứ nhất là nói về việc thuyết pháp làm lợi ích cho người; một hàng kế là nói về thuyết hợp với pháp, một hàng sau cũng là nêu lên để quy kết

mà lễ kính. Trong hàng thứ nhất thì câu đầu nói: “Pháp lực pháp vương vượt quần sinh”, là khen các đức của Phật, vượt trên loài chúng sinh. Phật vô cùng tự tại đối với các pháp, cho nên gọi là Pháp vương, biết tất cả các pháp nên gọi là pháp lực, chứng đắc việc này hơn người nên gọi là vượt quần sinh.

Câu “Thường dùng pháp tài ban tất cả”, tức là thuyết có thể làm lợi ích chúng sinh, pháp có thể làm tươi nhuận muôn loài cho nên gọi là pháp tài. Nói “Thường dùng pháp tài”, tức có thể luôn luôn thuyết, nói “thí tất cả” tức có thể làm lợi ích rộng lớn. Trong hàng thứ hai, câu đầu nói: “Thường khéo phân biệt các pháp tướng” tức nói thế để thật khéo léo. Câu hai nói: “Nơi Đệ nhất nghĩa thường chẳng động”, tức chẳng trái chân đế. Hàng thứ hai, câu đầu nói: “Vì nơi các pháp được tự tại”, nêu lên pháp lực của đấng Pháp vương đã nói trong hàng đầu. Tự tại có nghĩa là vương, “Vì thế kính lễ đấng Pháp vương”, tức căn cứ vào đó để kính lễ.

Hai hàng nói về việc thuyết chân đế chẳng trái thế đế, thì hàng đầu hai câu nói chân chẳng trái quả hữu, hàng sau hai câu là thuyết chân chẳng trái nhân hữu. Câu Thuyết pháp chẳng có cũng chẳng không, là luôn thuyết chân đế, ở đây nói pháp “không” là chân đế. Chân đế lìa tánh gọi là “chẳng có”, chẳng có mà có thật tánh, nên nói “Chẳng không”. Như kinh Địa Trì đã nói. Vả lại chân đế luận theo đối đãi thì gọi là hữu, luận theo đối đãi thì gọi là không, nếu theo thật, lìa đối đãi thì gọi là chẳng phải có, không. Nói “vì nhân duyên nên các pháp sinh”, tức chẳng trái thế đế. Căn cứ theo chân thật, thì tuy nói chẳng có chẳng không, nhưng tùy thuận thế gian nên hằng thuyết từ nhân mà được quả. Vì vậy nói: “Từ duyên các pháp sinh”, tức là từ nhân duyên thiện ác kia mà các pháp khổ vui sinh ra.

Nói “Không ngã, không tạo, không thọ giả”, tức là thường nói chân đế. Đây nói sinh không là chân đế. Trong chân không có ngã, nhân để được, nên gọi là vô ngã, vì vô ngã nên không có người gây nhân, cho nên gọi là không tạo, không người thọ nhận quả nên nói là không thọ giả. Nói “ngiệp thiện ác cũng chẳng mất” tức trong chân đế tuy không nhưng thế để lại hằng hữu, dùng để để dẫn quả, nên gọi là “chẳng mất”.

Thứ hai, luận về năng lực giáo hóa. Đầu tiên khen ngợi riêng, nói “thường lễ biển pháp” là quy kết để kính lễ. Trong phần đầu, trước tiên khen ngợi lúc bắt đầu giáo hóa, sau từ câu “Dùng diệu pháp này cứu quần sinh” là khen ngợi giáo hóa đã chung cuộc. Lại trong đoạn khen

đầu tiên thì trước tiên khen pháp giáo hóa Tiểu thừa, sau khen pháp giáo hóa Đại thừa. Trong phần khen pháp hóa Tiểu thừa thì trước khen ngợi riêng, từ câu “Tam bảo vì thế hiện trong đời” trở xuống là kết luận. Trong phần khen ngợi riêng thì nói Phật bảo hiện thế gian. Nói “Trước tiên hàng ma nơi Phật thọ” tức là nêu phương tiện thành Phật. Phật ngồi dưới cội cây mà thành đạo, cho nên cội cây đó hoặc gọi Phật thọ, đạo thọ hoặc gọi là Bồ-đề thọ, vì ngồi dưới cây thành Phật nên gọi Phật thọ; vì đấng đạo dưới cây nên gọi Đạo thọ; vì ngồi dưới cội cây chứng đắc quả Bồ-đề nên gọi là cây Bồ-đề. Sắp thành đạo nương vào cây này nên gọi là “trước tiên”. Lúc bấy giờ, ma sợ Phật thành đạo nên đến nhiễu loạn, Bồ-tát bèn nhập định Thắng ý từ, dùng thần lực phá dẹp ma quân nên gọi là hàng ma. Vả lại, dùng sức từ khiến cho ma phải quy phục nên gọi là lực hàng ma.

Được Cam lộ diệt thành đạo giác”, chính thức nói về việc thành Phật. Được Cam lộ diệt tức chứng Diệt đế; Cam lộ thế gian hay giải trừ được sự nóng khát, Diệt đế Niết-bàn hay trừ được cơn khát ái, vì thế theo dụ mà gọi là Cam lộ diệt. Tùy sự giáo hóa mà hiện chứng ngộ, nên gọi là được; nói thành đạo giác tức là đạt được Đạo đế. Giác tức Phật đạo, vì thành tựu Bồ-đề cho nên gọi là thành. Trước nói được, ở đây nói thành, lời có thay đổi.

